

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN**

Năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN**

Ngàytháng năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày ... tháng năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

MỤC LỤC

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm.....	1
2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất	2
3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	3
4. Các phương pháp thực hiện.....	5
5. Tổ chức thực hiện	6
6. Các sản phẩm của dự án	6
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	8
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.	10
1.4. Đánh giá chung.....	11
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	12
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.	12
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	12
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	13
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	14
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	14
2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai	18
III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC	23
3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;	23
3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất.....	24
3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	36
3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	38
IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	38
4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.....	38
4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất.....	43
4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng	78
4.4. Diện tích đất cần thu hồi.....	78
4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	79
4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025	80
4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025	80

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	80
5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	80
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	81
5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất	82
I. KẾT LUẬN	84
II. KIẾN NGHỊ.....	84

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu 1.	Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024.....	18
Biểu 2.	Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	28
Biểu 3.	Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....	34
Biểu 4.	Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	35
Biểu 5.	Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025.....	46
Biểu 6.	Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2025	47
Biểu 7.	Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025.....	60
Biểu 8.	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	61
Biểu 9.	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025.....	78
Biểu 10.	Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	79
Biểu 11.	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025	79

ĐẶT VẤN ĐỀ

Luật Đất đai năm 2024 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (khoản 6 Điều 20); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hằng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 18/01/2024 (Điều 67), Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Điều 21) để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hằng năm Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh để thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, trong đó có dự án thu hồi đất để đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất mà có diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo quy hoạch, trừ các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 67 của Luật đất đai năm 2024) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2024 và các văn bản hướng dẫn; UBND huyện đã giao Phòng Tài nguyên & Môi trường và các đơn vị có liên quan xây dựng **Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm

1.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2025 đến địa bàn các xã, thị trấn.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,.. và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước làm cơ sở thực hiện lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước.

- Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Kế hoạch sử dụng đất hằng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

2. Nội dung lập kế hoạch sử dụng đất

Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện bao gồm các nội dung sau (*Khoản 3 Điều 67 của Luật Đất đai năm 2024*):

a) Diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong năm kế hoạch và được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

b) Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm; dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong năm, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi;

c) Diện tích các loại đất, danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật này:

- Diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 02 năm liên tục được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất thì cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện phải xem xét, đánh giá điều chỉnh, hủy bỏ và phải công bố công khai việc điều chỉnh, hủy bỏ việc thu hồi đất hoặc hủy bỏ việc chuyển mục đích sử dụng đất đối với phần diện tích đất được xác định trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện.

- Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện không điều chỉnh, hủy bỏ hoặc có điều chỉnh, hủy bỏ nhưng không công bố công khai thì người sử dụng đất không bị hạn chế về các quyền sử dụng đất đã được pháp luật quy định.

d) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 của Luật này:

- Căn cứ cho phép chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có đất ở sang đất ở hoặc chuyển mục đích sử dụng các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân là quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

đ) Giải pháp, nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Những căn cứ pháp lý để lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018.

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa.

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 222/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 93/2014/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc quy định hạn mức giao đất ở, công nhận đất ở cho mỗi hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố.

- Quyết định 350/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định 24/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định 40a/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc đính chính Điều 2 Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Quyết định 438/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Ninh Thuận năm 2024.

- Quyết định 79/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 1751/QĐ-UBND ngày 24 tháng 7 năm 2018 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng phân khu Bình Quý, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước.

- Quyết định số 509/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu vực dọc 2 bên tuyến đường dọc quốc lộ 1A huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Văn bản số 4426/UBND-KT ngày 26 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Ninh Phước về việc giao chủ đầu tư thực hiện các công trình đầu tư công trung hạn từ nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của UBND huyện Ninh Phước về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ (1/500) khu trung tâm hành chính huyện Ninh Phước.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan..

4. Các phương pháp thực hiện

4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu: gồm các phương pháp sau :

a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã và thị trấn để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2025.

b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2024 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2025; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ: Các số liệu thu thập được phân tích,

xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

4.3. *Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

4.4. *Phương pháp minh họa trên bản đồ:* Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

5. Tổ chức thực hiện

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

6. Các sản phẩm của dự án

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước, tỷ lệ 1/25.000.

c. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Ninh Phước là huyện ven biển của tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện cách Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về phía Nam 8 km theo Quốc lộ 1, có vị trí địa lý :

- Vĩ độ Bắc, từ 11⁰ 41' 78" (cực Nam) đến 11⁰ 67' 06" (cực Bắc).
- Kinh độ đông, từ 108⁰ 70' 55" (cực Tây) đến 109⁰ 05' 45" (cực Đông).

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.
- Phía Nam giáp huyện Thuận Nam.
- Phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.
- Phía Đông giáp biển Đông.

Ninh Phước nằm trong vùng kinh tế phía Nam của tỉnh với trọng điểm

phát triển của huyện là nông nghiệp, du lịch - dịch vụ và công nghiệp; huyện được kết nối với địa phương khác qua tuyến quốc lộ 1, đường sắt Bắc - Nam, các đường tỉnh lộ 710, tỉnh lộ 708, tỉnh lộ 703 và tỉnh lộ 701. Với vị trí như trên Ninh Phước có nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Ninh Phước có bề mặt địa hình thấp dần từ phía Tây Bắc xuống hướng Đông Nam, phía Tây là những dãy núi cao đến trung bình và chuyển tiếp giữa khu vực đồng bằng là vùng bán sơn địa có độ cao từ 400-700 m; có thể chia địa hình trong huyện ra 3 dạng chính sau:

* *Địa hình núi cao*: Bao phủ gần hết phần phía Tây Bắc của huyện, diện tích 7.995 ha, chiếm 23,35% tổng diện tích. Phân bố ở độ cao 700 m. Địa hình núi, có độ dốc lớn, chia cắt phức tạp. Hiện trạng rừng thưa chiếm 80% diện tích, còn lại là đất trống đồi núi trọc. Đây là địa bàn chủ yếu sản xuất lâm nghiệp, khai thác đá.

* *Địa hình bậc thềm và đồi gò bán sơn địa*: Địa hình gò đồi phân bố ở khu vực chân núi, độ cao 120 - 70m, độ dốc <20°, diện tích 3.426 ha, chiếm 10,01% tổng diện tích. Hiện trạng chủ yếu là đất cây hàng năm khác, cây lâu năm (*điều*) và nương rẫy (*màu, lúa cạn*). Hướng sử dụng là phát triển nông-lâm kết hợp kiểu trang trại như: đồng cỏ chăn nuôi gia súc có sừng, trồng điều, cây ăn quả, cây màu kết hợp rừng trồng chống xói mòn, rửa trôi đất.

* *Địa hình đồng bằng và trũng*: Diện tích 22.813 ha, chiếm 66,64% tổng diện tích tự nhiên; phân bố ở độ cao < 20m, hiện trạng là ruộng lúa, ruộng màu, cây ăn quả, khu dân cư, nuôi trồng thủy sản.

1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu khô hạn, mưa ít, nắng gió nhiều, lượng bốc hơi hàng năm cao (*khoảng 1700-1800 mm*). Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau với các đặc trưng cơ bản sau:

+ Mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng từ tháng 9 đến tháng 11 trong năm với lượng mưa trung bình năm 750mm.

+ Nhiệt độ trung bình 27,7°C, cao nhất là 35,0-39,0°C (*tháng 6*), thấp nhất 22,0-24,0°C (*tháng 12*), chênh lệch nhiệt độ ngày đêm từ 8,5 - 9°C.

+ Nằm trong vùng dồi dào nắng, số giờ nắng bình quân năm là 2.720 giờ, tổng tích ôn hàng năm từ 9.500 – 10.000°C; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển điện mặt trời.

+ Độ ẩm trung bình năm là 75%, cao nhất 83% (*tháng 10*), thấp nhất 71% (*tháng 1-2*)

+ Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành theo 2 hướng chính là Tây Nam và Đông Bắc, vận tốc trung bình đạt 6,8m/s, tốc độ gió mạnh nhất 25m/s. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, hướng địa hình, nên tốc độ gió khá lớn và thổi đều trong năm, đây là điều kiện thuận lợi cho xây dựng các cụm điện gió, năng lượng mặt trời có công suất lớn, giá thành thấp.

+ Bão: Trung bình cứ 4 ÷ 5 năm lại có 1 trận bão đổ bộ vào khu vực, bão không gây tác hại lớn như ở một số khu vực khác của miền Trung, nhưng gây mưa lớn và làm úng ngập một số khu vực hai bên bờ hạ lưu sông Dinh.

Với đặc trưng khí hậu như trên, xét về mặt tổng quan thì đây là vùng nắng, nóng, ít mưa có tác động xấu đến sản xuất và đời sống dân cư. Nhưng cụ thể một số lĩnh vực, điều kiện khí hậu có một số thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và hoạt động sản xuất, như phát triển cây nho, táo, chăn nuôi dê cừu và phát triển năng lượng tái tạo.

1.1.4. Sông ngòi, thủy văn

- Hệ thống Sông Cái Phan Rang (Sông Dinh): Sông Cái Phan Rang là con sông lớn nhất tỉnh Ninh Thuận; đoạn chảy qua Ninh Phước (Sông Dinh) là ranh giới giữa Ninh Phước và Ninh Sơn, có chiều dài 28,60 km qua các xã Phước Vinh, Phước Sơn, Phước Thuận và đổ ra biển tại xã An Hải. Vào mùa mưa sông Dinh thường gây ngập lụt ở vùng hạ lưu, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và sinh hoạt.

- Sông Lu: Là nhánh của Sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam (Nhị Hà, Phước Hà) qua Phước Hữu, tại ranh giới giữa Phước Hữu và Thị trấn Phước Dân, sông Lu chia làm 2 nhánh: nhánh sông Lu 1 chảy theo hướng Nam-Bắc nhập vào sông Quao, nhánh còn lại chảy qua thị trấn Phước Dân, Phước Hải và nhập với Sông Dinh tại cửa An Hải. Sông Lu có chiều dài qua huyện Ninh Phước 38 km và lưu vực 326 km², lưu lượng trung bình hằng năm 1,45 m³/s.

- Sông Quao: Là nhánh của sông Dinh, bắt nguồn từ phía Tây huyện Thuận Nam qua Phước Vinh, Phước Thái, Phước Hậu, thị trấn Phước Dân, nhập với Sông Dinh tại xã Phước Thuận. Sông Quao có chiều dài 40 km, diện tích lưu vực 154 km², lưu lượng trung bình hằng năm 1,35 m³/s, trên sông Quao hiện nay đã xây dựng hồ Lan Ra.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Toàn huyện có 7 nhóm đất/12 đơn vị phân loại đất như sau:

* *Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển*: Có quy mô diện tích là 4.588 ha, chiếm 13,4% diện tích tự nhiên, gồm các đất được hình thành từ trầm tích biển và có thành phần cơ giới thô hơn hoặc bằng cát pha thịt trong suốt độ sâu 0-100 cm. Phân bố tập trung ở xã An Hải và Phước Hải. Nhóm đất cát được phân chia ra 3 đơn vị phân loại, bao gồm: đất cát biển 2.750 ha; đất cát đỏ 1.391 ha; đất cát vàng 447 ha.

Loại đất này chủ yếu là sử dụng trồng rừng phòng hộ đối với nhóm đất cát đỏ có thể sử dụng trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày.

* *Nhóm đất mặn*: Diện tích là 89 ha, chiếm 0,26 % diện tích tự nhiên; gồm các đất được hình thành từ trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc biển, sông-biển hoặc biển-đầm lầy và ít nhất ở một phụ tầng trong vòng 100cm có thành phần cơ giới mịn hơn cát mịn pha thịt. Nhóm đất này phân bố ở các địa hình thấp trũng, vằn ven biển

và các cửa sông gần biển tập trung ở xã An Hải. Đất mặn được chia ra 2 đơn vị phân loại đất, bao gồm: đất mặn nhiều 83 ha; đất mặn ít 6,0 ha.

Nhóm đất này hiện nay đang được sử dụng nuôi trồng thủy sản.

* *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 10.252 ha, chiếm 29,95 % diện tích tự nhiên, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông hoặc sông - biển và không bị mặn ở tầng đất 100 cm. Phân bố ven sông, suối, thuộc địa bàn hầu hết các xã trong huyện. Nhóm đất phù sa được chia ra 4 đơn vị phân loại, bao gồm: đất phù sa ngòi suối 800 ha, đất phù sa glây 3.833 ha; đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng 2.687 ha và đất phù sa không được bồi trung tính 2.932 ha.

Nhóm đất này hiện nay có 70% diện tích đang được sử dụng phát triển sản xuất nông nghiệp.

* *Nhóm đất xám glây (Xg)*: Đất xám glây có diện tích là 1.774 ha; chiếm 5,18 % diện tích tự nhiên phân bố hầu như toàn bộ các xã và đang được sử dụng sản xuất lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

* *Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn (Xk)*: Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn bao phủ hầu như toàn bộ phần bậc thềm cao và phẳng trước núi trong vùng nội địa của huyện và một phần nhỏ vùng đồi núi thấp tập trung ở các xã Phước Vinh, Phước Hải, Phước Hữu và Phước Thái; diện tích 10.934 ha, chiếm đến 31,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (gồm một đơn vị phân loại là đất xám nâu vùng bán khô hạn).

Hiện tại loại đất này đang được sử dụng là đồng cỏ chăn thả, trồng rừng, điều, cây hàng năm.

* *Nhóm đất đỏ vàng (Fa)*: Nhóm đất đỏ vàng trên địa bàn huyện là đất đỏ vàng trên đá mắc macma axit, phân bố ở các vùng núi. Diện tích 5.052 ha; chiếm 14,76 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Hiện nay, hầu hết diện tích đất đỏ vàng trên đá mắc ma axit là đất rừng tái sinh, rừng trồng, hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy.

* *Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá*: Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 1.055 ha, chiếm 3,08 % diện tích tự nhiên, toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp.

1.2.2. Tài nguyên nước

* *Nước mặt*: Theo báo cáo chuyên đề thủy văn, tổng lượng nước mặt bình quân trên toàn tỉnh là 2.369 triệu m³, trong đó trên địa bàn Ninh Phước ước tính 469 triệu m³, chiếm 19,8% tổng lượng nước mặt của tỉnh. Ngoài lượng nước lưu thông qua hệ thống sông suối, trên địa bàn huyện đã xây dựng 3 hồ chứa như: (Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn) tưới cho 1.200 ha.

Nguồn nước mặt nhìn chung phụ thuộc vào mưa nên dòng chảy về mùa mưa khá phong phú ngược lại mùa khô nhiều sông suối khô kiệt nên dòng chảy bị hạn chế.

* *Nước ngầm*: Nguồn nước ngầm tồn tại dưới 2 dạng là nước lỗ hổng trong các trầm tích bờ rời độ tứ và nước khe nứt tầng trữ trong các trầm tích lục nguyên và phun trào. Kết quả thăm dò tìm kiếm nguồn nước ngầm tại một số khu vực trong huyện cho thấy: độ sâu từ mặt đất đến tầng chứa nước từ 14 đến 20 m, độ dày của tầng chứa nước mỏng chỉ từ 3 – 5 m, mực nước tĩnh ổn định ở mức 0,5 m đến 3 m đối với vùng đồng bằng và lớn hơn 3,5 m đối với vùng trung du.

Trữ lượng nước ngầm vào loại nghèo nên chỉ khai thác để phục vụ cho sinh hoạt cho các hộ dân cư với qui mô nhỏ. Theo đánh giá sơ bộ của liên đoàn địa chất 8, trữ lượng tháng kiệt nhất toàn tỉnh 541.844 m³/ngày, trong đó trữ lượng động 433814 m³/ngày; trữ lượng tĩnh 108.030 m³/ngày.

1.2.3. Tài nguyên rừng:

Theo Kết quả cập nhật diễn biến rừng và đất rừng trên địa bàn huyện Ninh Phước năm 2022, diện tích đất lâm nghiệp của huyện có 10.463,92 ha (trong đó: đất có rừng tự nhiên 7.418,08 ha, đất trồng thành rừng 405,39 ha; đất trồng chưa thành rừng 195,68 ha và đất chưa có rừng 2.444,77 ha), độ che phủ rừng toàn huyện đạt 23,62%; Trữ lượng gỗ có khoảng 1.800-1.950 m³ còn lại chủ yếu là đất cây bụi chưa có trữ lượng.

1.2.4 Tài nguyên biển:

Ninh Phước có bờ biển dài 4 km (An Hải) với vùng lãnh hải nhỏ, vì vậy tài nguyên biển chủ yếu là khai thác các vùng ngập ven bờ để nuôi tôm thịt và sản xuất tôm giống.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản:

Khu vực Ninh Phước không có các loại khoáng sản kim loại và nước khoáng, chỉ có các loại vật liệu xây dựng và titan:

- Cát xây dựng: phân bố tập trung trên sông Dinh ở các xã Phước Sơn, Phước Thuận. Hiện nay việc khai thác cát quá mức trên sông Dinh đã ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt và sản xuất của dân cư 2 ven bờ sông Dinh, đặc biệt khu vực xã Phước Sơn thường xuyên xảy ra tình trạng sạt lở bờ sông dẫn đến mất đất sản xuất, sụt lún các công trình xây dựng..

- Ti tan: phân bố tập trung ở các xã Phước Hải, An Hải, được dự báo có trữ lượng khá lớn (nguồn tài nguyên trên được đưa vào khoáng sản dự trữ quốc gia).

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường và biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất.

- Về môi trường nước: Tài nguyên nước ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chưa biến động nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của mục đích sử dụng.

- Về môi trường đất: Nằm trong vùng khô hạn nhất cả nước nên tình trạng suy thoái đất như hoang mạc hoá, xói mòn, xói lở, nhiễm mặn đã xảy ra ở nhiều vùng ven biển (An Hải). Với đặc điểm địa hình dốc, chia cắt mạnh, cùng với quá trình khai thác tài nguyên rừng và khoáng sản không theo quy hoạch dẫn đến xói

mòn, rửa trôi làm giảm độ phì nhiêu của đất ở một số xã khu vực phía Tây như Phước Thái, Phước Vinh, Phước Hữu, các xã khu vực đồng bằng có nguy cơ ô nhiễm cao do sử dụng hoá chất cho hoạt động sản xuất nông nghiệp.

- Về môi trường không khí: Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp - TTCN chưa đáng kể, nhưng các hoạt động về giao thông, làng nghề cũng đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí do khói bụi, khí thải của các phương tiện giao thông, các cơ sở sản xuất gốm sứ...

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những lợi thế

Huyện Ninh Phước có lợi thế về vị trí địa lý: nằm ở giao điểm của 3 trục giao thông chiến lược là Quốc lộ 1A, đường sắt Bắc nam và Quốc lộ 27 đi Đà Lạt. Cách Sân bay quốc tế Cam Ranh và Cảng Ba Ngòi (1 trong 10 cảng biển vận chuyển hàng hóa lớn nhất Việt Nam) tỉnh Khánh Hòa khoảng 70 km; rất gần các trung tâm kinh tế, du lịch lớn của cả nước (TP. Hồ Chí Minh, TP. Cam Ranh, TP. Nha Trang, TP. Đà Lạt) là điều kiện hết sức thuận lợi để giao lưu, liên kết hợp tác đầu tư phát triển trên nhiều lĩnh vực với quốc tế và các địa phương khác trong cả nước.

Ninh Phước hội tụ cả ba điều kiện địa lý: có núi, sông, biển và cả đồng bằng. Địa hình đồng bằng và trũng chiếm tỷ lệ trên 60%, đất đai, khí hậu, hệ thống sông suối, hồ đập có nhiều thuận lợi phát triển cho cây hằng năm (lúa, rau, hoa,..), trồng cây lâu năm (táo, nhãn,..), nuôi trồng thủy sản,..

Tài nguyên đất phong phú thích hợp để cây lương thực (lúa, ngô), cây ăn quả (nhãn, táo), cây thực phẩm (măng tây),... Tài nguyên rừng không lớn nhưng phù hợp cho phát triển trang trại, vùng chăn nuôi đại gia súc (cừu, dê, bò). Tài nguyên đất kết hợp điều kiện tự nhiên tạo thuận lợi cho Ninh Phước phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Có khoảng 5 km bờ biển, lợi thế nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống.

Công tác bảo vệ môi trường trên địa huyện Ninh Phước đều được phối hợp với các hội, đoàn thể, các phòng ban, ngành tổ chức tuyên truyền, truyền thông môi trường đến các cộng đồng địa phương trên địa bàn, nâng cao nhận thức môi trường cho người dân. Nên chất lượng môi trường trên địa bàn huyện khá tốt, hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

1.4.2. Hạn chế, khó khăn

Về mùa khô ở Ninh Phước không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, cấu tạo địa chất của các tầng chứa nước trên địa bàn không đồng đều, một số xã bề dày tầng chứa nước mỏng gây nên sự thiếu hụt nước trầm trọng cho hoạt động sinh hoạt và canh tác nông nghiệp. Sự phân bố lượng mưa không đều trong năm cũng góp phần thúc đẩy một số quá trình phát triển đất theo hướng bất lợi như xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa, xảy ra mạnh mẽ.

Do nằm ở hạ lưu sông Dinh nên mùa mưa thường bị ngập lụt. Thường bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới gây lũ lụt nghiêm trọng ở khu vực hạ lưu

sông Dinh, sông Lu, thiệt hại về tính mạng, tài sản của nhân dân.

Diện tích vùng đồi núi khá cao, chiều dài sườn dốc ngắn nên dễ gây lũ quét vào mùa mưa làm rửa trôi đất canh tác, quỹ đất xây dựng bị hạn chế.

Tài nguyên rừng không lớn, chủ yếu là rừng nghèo kiệt nên khả năng cải tạo khí hậu, ngăn lũ lụt rất thấp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Theo Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2024 của UBND huyện Ninh Phước, thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội của huyện, như sau:

- Tổng giá trị sản xuất các ngành: 8.750,89 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010), đạt 69,94% kế hoạch năm, tăng 9,19% so cùng kỳ;

- Thu ngân sách 75,86 tỷ đồng, đạt 82% dự toán HĐND huyện giao và chỉ tiêu tỉnh giao.

- Giải quyết việc làm cho 3.034 lao động, đạt 104,62% kế hoạch huyện và 100% chỉ tiêu tỉnh giao (Kế hoạch đột phá).

- Tỷ lệ dùng nước hợp vệ sinh 100% (kế hoạch 99,8%) (trong đó tỷ lệ dùng nước sạch 98,69%).

- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 83,1% dân số (chỉ tiêu giao 92%) tăng 4,5% so với cùng kỳ 2023.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp

Thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ đạt kết quả. Giá trị sản xuất 1.911,62 tỷ đồng, đạt 63,85% kế hoạch năm, giảm 3,95% so với cùng kỳ năm 2023.

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng 16.492,6 ha/22.180,7 ha , đạt 74,4% kế hoạch năm và giảm 6,5% so với cùng kỳ.

Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đến nay được 105,2 ha/104,8 ha , vượt 0.38% so kế hoạch Tỉnh giao (vụ Đông Xuân 60,1 ha và vụ Hè Thu 44,7 ha). Tiếp tục thực hiện các mô hình mới , nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả trong nông nghiệp gắn với liên kết bao tiêu sản phẩm , tiếp tục duy trì 15 cánh đồng lớn với diện tích 2.346,9 ha gắn với liên kết doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm, đạt 100% chỉ tiêu tỉnh giao, gồm 11 cánh đồng lúa 2.150,2 ha; 02 cánh đồng bắp giống 140 ha và 02 cánh đồng măng tây xanh 56,65 ha gắn với liên kết doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm.

- Chăn nuôi – thủy sản: Thực hiện tốt các giải pháp phòng, chống và kiểm soát dịch bệnh, nhất là bệnh LMLM, Viêm da nổi cục trên đàn trâu bò, dịch tả lợn Châu Phi. Công tác kiểm tra hoạt động giết mổ được duy trì thường xuyên . Tổng đàn gia súc đạt tổng đàn gia súc 101.100 con/112.783 con, đạt 89,64% so kế hoạch

năm và giảm 0,63% so với cùng kỳ. Diện tích thả nuôi tôm thịt 87 ha/95 ha đạt 91,58% kế hoạch và tăng 22,54% so với cùng kỳ; diện tích thu hoạch 71 ha, sản lượng 508,3 tấn/1.140 tấn đạt 67,40% kế hoạch, tăng 0,51% so với cùng kỳ, năng suất ước đạt 11,5 tấn/ha; sản lượng tôm giống xuất bán đạt 8.718 triệu/12.724 triệu con, đạt 68,52% kế hoạch, tăng 1,08% so với cùng kỳ, (tôm sú giống: 1.795 triệu con và tôm thẻ giống: 6.923 triệu con).

- Lâm nghiệp: Thực hiện có hiệu quả công tác bảo vệ rừng, không để xảy ra cháy rừng, tổ chức 365 đợt tuần tra, truy quét vùng trọng điểm và trên các tuyến đường, phát hiện, ngăn chặn kịp thời 01 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp giảm 01 vụ so với cùng kỳ.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Giá trị sản xuất 4.051,69 tỷ đồng, đạt 69,34% kế hoạch năm, tăng 15,8% so cùng kỳ năm 2023.

- Triển khai thi công 2 dự án: Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2 và điện mặt trời Phước Thái 3 với tổng công suất 150MW/2.363,3 tỷ đồng, lũy kế đến nay hoàn thành 13 dự án điện gió, điện mặt trời tổng công suất 489,221 MW/15.161,7 tỷ đồng; điện áp mái nhà có 525 hệ thống với tổng công suất lắp đặt là 70.199,45 KW. Chú trọng phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, sửa chữa cơ khí, gia công sắt nhôm, sản phẩm thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản. Tiếp tục thực hiện Đề án phát triển làng nghề đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với xây dựng đô thị loại IV Phước Dân. Phát triển sản phẩm nông nghiệp đặc thù như rượu vang nho, mật nho, siro nho,... ở Phước Thuận; táo sấy, nho sấy, thịt dê cừu qua chế biến ở Phước Thuận và Phước Hậu, trà măng tây xanh ở An Hải.

2.2.3. Về thương mại dịch vụ

Giá trị sản xuất 2.787,58 tỷ đồng, đạt 75,87% kế hoạch năm, tăng 10,39% so cùng kỳ năm 2023. Kiểm tra kiểm soát thị trường chống buôn lậu gian lận thương mại hàng giả, trước trong và sau tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 tại 18 cơ sở sản xuất, kinh doanh tại 09 xã, thị trấn, qua đó đa số các cơ sở sản xuất, kinh doanh đều đảm bảo các điều kiện giấy phép và mặt hàng, giá cả theo quy định. Đảm bảo ổn định về giá, đáp ứng nhu cầu Nhân dân về các mặt hàng lương thực, thực phẩm, hàng thiết yếu trong dịp Lễ, tết. Kiểm tra hướng dẫn các chợ xã Phước Thái; Phước Hậu; Phước Sơn xây dựng để đạt nông thôn mới nâng cao theo tiêu chí số 7. Trong 9 tháng, hoạt động du lịch thu hút khách du lịch đến các địa điểm du lịch trên địa bàn huyện ước đạt gần 340.000 lượt người, đạt 56,67% kế hoạch năm, tăng 13,33% so với cùng kỳ.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

- Dân số trung bình huyện năm 2023 có 130.316 người.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 0,91 %.

- Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên: 80.978 người, chiếm 62,14% dân số. Trong đó: Số lao động qua đào tạo chiếm 66,32%. Số lao động được tạo việc làm

mới trong năm 2022 ước trên 3.500 người.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị trấn Phước Dân là đô thị loại V (hiện đang quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị Phước Dân theo tiêu chí đô thị loại IV), các khu dân cư trong thị trấn ngày càng có xu hướng mở rộng bám theo các trục đường giao thông với mật độ xây dựng khá nhanh. Đất xây dựng bình quân 1.188 m²/người.

Thị trấn Phước Dân đang xây dựng chương trình phát triển đô thị với mục tiêu đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Chương trình phát triển đô thị Phước Dân được quan tâm thực hiện, chú trọng huy động, lồng ghép các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng, diện mạo đô thị từng bước thay đổi.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện có 08 xã. Dân cư nông thôn sống theo các cụm điểm, các thôn, kinh tế chủ yếu là kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, kinh tế vườn,.. với các hoạt động sản xuất tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020 có 08/08 xã và Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

Công nhận 07 thôn đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023 (gồm: thôn Trường Sanh, Trường Thọ, Hoài Nhơn - xã Phước Hậu; thôn Thuận Hòa, Phước Khánh – xã Phước Thuận; thôn Ninh Quý 1, Phước Thiện 1 – xã Phước Sơn) nâng số thôn đạt thôn nông thôn mới là 18 thôn; đồng thời công nhận thôn Long Bình 1 – xã An Hải đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023. Ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP năm 2024, tổng hợp danh sách đăng ký các sản phẩm OCOP dự kiến thực hiện năm 2024. Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc thực hiện đánh giá hiện trạng các tiêu chí đối với xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Qua kết quả thực hiện, nhìn chung bộ mặt nông thôn trên toàn huyện chuyển biến tích cực; thu nhập của người dân ngày một nâng cao, cơ sở hạ tầng được đầu tư khá đồng bộ,.. Quá trình thực hiện được triển khai nghiêm túc, đồng bộ các nội dung kế hoạch đề ra. Đời sống vật chất và tinh thần của nông thôn được nâng cao.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Thực trạng hệ thống giao thông

Tổng diện tích đất giao thông của huyện có 1.018,96 ha, chiếm 3,00 % diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

* Đường sắt: Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện song song với tỉnh lộ 703 với chiều dài 9,1 km, hiện đường sắt đã được cắm mốc lộ giới 16 m.

* Đường bộ:

Tổng chiều dài các trục đường chính khoảng 163 km. Mật độ đường là 0,47 km/km² và 1,28 km/1.000 dân. Hiện trạng mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện bao gồm: đường Quốc lộ 1A, các tuyến đường tỉnh (ĐT 703, ĐT 701,

ĐT 708, ĐT 710), các tuyến đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện là tương đối thuận lợi, hiện một số tuyến cần được đầu tư nâng cấp theo đúng quy hoạch giao thông của tỉnh.

- Quốc lộ 1A: Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước có chiều dài là 9,73 km, hiện nay đã được cải tạo nâng cấp thành đường 2 chiều, là đường phía Nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Tỉnh lộ: Có 5 tuyến tỉnh lộ, tổng chiều dài chạy qua huyện 78,75 km, trong đó:

+ Đường tỉnh 701: Bắt đầu từ thôn Phú Thọ - phường Đông Hải chạy đến Cà Ná (giáp Quốc lộ I) có tổng chiều dài theo quy hoạch là 42 km. Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước (xã An Hải) có chiều dài là 4,89 km, điểm đầu từ cầu An Đông và điểm cuối giáp huyện Thuận Nam thuộc tuyến đường Phú Thọ - Mũi Dinh.

+ Đường tỉnh 703: Điểm đầu từ Quốc lộ 27 qua Phước Hậu, Phước Thuận và Thị trấn Phước Dân đi Thuận Nam, dài 8,94 km.

+ Đường tỉnh 708: Từ QL I (đoạn đường Lê Duẩn - Phước Khánh) qua Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Vinh (thôn Bảo Vinh) đi Ninh Sơn (xã Hoà Sơn) dài 32 km.

+ Tỉnh lộ 709B dài 20 km (liên xã Phước Hữu – Phước Thái – Phước Hậu).

+ Đường tỉnh 710: Từ ngã ba An Long - Từ Thiện (Phước Dinh) có chiều dài 13 km, đoạn qua huyện Ninh Phước dài 9 km, tại UBND xã Phước Hải chia làm 2 nhánh, một nhánh đi Phước Dân và 1 nhánh đi Phan Rang nối với đường ven biển.

- Đường Huyện gồm 04 tuyến/27,68km: Tuyến Phước Dân- Thôn Nam Cương dài 9km; tuyến An Long-Trại Giồng dài 5,2km; tuyến Mông Đức -Phước Hữu dài 3,8km; tuyến Phước Hậu –Phước Thiện dài 5,5km; tuyến Mông Đức-Hậu Sanh dài 4,18km đã bê tông và nhựa hóa 100%.

- Đường trục xã: 57 km/57 km, đã nhựa hóa và bê tông, đạt 100%.

- Đường trục thôn, khu phố: Đã bê tông 103,03 km/117,26 km, đạt 87,86%.

- Đường ngõ xóm: Đã bê tông 106,69/130,74 km, đạt tỷ lệ 81,6%.

- Đường nội đồng xã, thị trấn: đã kiến cố 147,731 tuyến/160,96 km, đạt 92%.

- Về cấp kỹ thuật: Đa số đường là cấp 4-5. Mật độ đường đạt 0,671 km đường/Km² diện tích tự nhiên. Có 19 chiếc cầu vĩnh cửu Bê tông cốt thép và trên 112 cống qua đường.

2.5.2. Thủy lợi (hồ chứa nước, kênh mương, công trình đầu mối, v.v..)

- Hệ thống thủy lợi Nha Trinh, bao gồm: Kênh Nam dài 29,5 km, kênh Chàm dài 4,6 km cơ bản đã được bê tông, kênh Nam 2 dài 5,5 km và 36 tuyến kênh cấp 2 dài 105,6 km tưới cho 6.800 ha (Kênh Chàm 3.336 ha). Trong đó ruộng 3 vụ lúa hơn 4.200 ha.

- Hệ thống tiêu chính gồm 8 trục: Sông Lu 1, sông Lu 2, sông Quao, Mương Sa, Tà Ranh, Hộ Tại, Hóc Rọ và T8 tổng chiều dài hơn 60km.

- Hệ thống các hồ chứa bao gồm: Hồ Tà Ranh dung tích 1.22 triệu m³ tưới 80ha, hồ Lanh Ra dung tích 13.89 triệu m³ tưới 996ha, hồ Bàu Zôn dung tích 1.682 triệu m³ tưới 138ha.

- Kênh mương nội đồng:

+ Xã (kênh cấp III do xã quản lý): Tổng chiều dài 363,2 km, đã kiên cố hóa 326 km, đạt trên 90%.

+ Thị trấn: Có 51 tuyến, Chiều dài 48,827 km, đã kiên cố 23 km, đạt 47%.

* Cấp nước sinh hoạt:

- Khu vực thị trấn Phước Dân: Cấp nước từ hệ thống nhà máy nước Phước Dân công suất 1000 m³/ngày đêm.

- Các khu vực khác: Chủ yếu là sử dụng nguồn nước ngầm từ giếng đào, giếng bơm, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,7%.

Diện tích đất sử dụng cho các công trình thủy lợi 1.207,11 ha.

2.5.3. Năng lượng

Huyện Ninh Phước sử dụng nguồn điện thuộc hệ thống lưới điện Quốc gia, thông qua 2 trạm biến áp trung gian bao gồm một phần từ trạm biến áp Tháp Chàm (2x25)MVA-110/15(22)kV qua đường dây 110 kV Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm dài 46,10 km và một phần từ trạm biến áp Ninh Phước (1x25)MVA-110/22KV qua đường dây Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí dài 71 km và đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV năm 2020. Lưới điện trung và hạ thế đã phủ kín các xã, thị trấn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,9%.

Đang triển khai thi công 2 dự án: Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2 và điện mặt trời Phước Thái 3 với tổng công suất 150MW/2.363,3 tỷ đồng, lũy kế đến nay hoàn thành 13 dự án điện gió, điện mặt trời tổng công suất 489,221 MW/15.161,7 tỷ đồng. Đối với điện áp mái nhà tính đến nay có 525 khách hàng với tổng công suất lắp đặt là 70.199,45 KW.

Diện tích đất công trình năng lượng năm 2024 có 547,67 ha.

2.5.4. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Toàn huyện có 10 trường mầm non, 32 trường tiểu học, 10 trường trung học cơ sở, 03 trường trung học phổ thông, 01 Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp- Hướng nghiệp và 9 trung tâm học tập cộng đồng. Có 26 trường đạt chuẩn quốc gia.

Diện tích đất giáo dục – đào tạo toàn huyện đang sử dụng có 47,96 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện (bình quân 3,73 m²/người, chưa đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục và đào tạo (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT: 5,50 - 6,50 m²/người). Mạng lưới trường, lớp học trên địa bàn huyện đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất.

2.5.5. Y tế

Trên địa bàn huyện Ninh Phước hiện có Trung tâm Y tế huyện bao gồm: 01 bệnh viện đa khoa huyện và 09 Trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số giường bệnh trên địa bàn huyện hiện có 123 giường trong đó: Bệnh viện đa khoa huyện 110

giường, trạm y tế các xã, thị trấn 13 giường.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế 7,73 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân 0,61 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở y tế (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,30 - 0,55 m²/người).

2.5.6. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng

Công tác bảo tồn văn hoá bản sắc dân tộc được tiếp tục phát huy thực hiện tốt. Phối hợp với các cấp đã đề nghị công nhận 10 di tích văn hoá trong đó: 3 di tích cấp quốc gia (Đình Vạn Phước, Đình Thuận Hòa xã Phước Thuận và Tháp Pôrômê xã Phước Hữu); 04 di tích cấp tỉnh (Đình Ninh Quý xã Phước Sơn, Đình Từ Tâm xã Phước Hải, Đình Trường Sanh xã Phước Hậu và Đền Pô Inur Nugar xã Phước Hữu); 02 di sản văn hóa phi vật thể Quốc gia: Lễ hội Katê của người Chăm Ninh Thuận và Nghệ thuật làm gốm truyền thống của người Chăm làng Bàu Trúc; 01 Di tích lịch sử cấp tỉnh: Sự kiện thăm sát ấp Nam, xã An Hải 1947. Các làng nghề truyền thống như: Gốm Bàu Trúc, Dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp đều được tôn tạo, giữ gìn bản sắc văn hoá Chăm.

Huyện có các công trình văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng như: 9/9 xã, thị trấn có trung tâm văn hóa - thể thao và đài truyền thanh cấp xã, 01 Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Đài Truyền thanh cấp huyện, 01 Thư viện huyện và nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, khu phố.

Tổng diện tích đất các cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng có 11,33ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Bình quân 0,90 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất văn hóa (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT: 0,06 - 0,12 m²/người).

2.5.7. Cơ sở thể dục - thể thao

Huyện có một sân vận động huyện; 09/09 xã, thị trấn có sân bóng đá và nhiều sân bóng chuyền ở các ấp đáp ứng cho nhu cầu thể dục, thể thao cho nhân dân các xã, thị trấn.

Tổng diện tích đất các cơ sở thể dục - thể thao 34,95 ha, chiếm 0,10 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, Bình quân 2,73 m²/người đảm bảo định mức sử dụng đất cơ sở thể dục, thể thao (Thông tư 01/2017/TT-BTNMT : 0,81 - 0,95 m²/người).

2.5.8. Chợ

Trên địa bàn huyện có tổng số 33 chợ. Hiện tất cả các xã, thị trấn đã có chợ nhưng một số chợ có diện tích nhỏ hoặc ở vị trí chưa phù hợp; những năm tới cần mở rộng diện tích hoặc điều chỉnh vị trí. Các chợ trên đều có thành lập Ban quản lý, có ban hành nội quy quản lý, có trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; các điểm kinh doanh được bố trí, sắp xếp riêng theo từng khu vực, theo từng mặt hàng thuận lợi cho người bán và người mua; chợ có đầy đủ hệ thống điện, cấp thoát nước, nhà vệ sinh, bố trí thùng rác và rác thải được thu gom hàng ngày đảm bảo vệ sinh, cơ ban đáp ứng nhu cầu trao đổi của nhân dân trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích đất chợ 4,75 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.6. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 của huyện Ninh Phước, ước thực hiện sử dụng đất năm 2024; tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước như sau:

Biểu 1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai năm 2024

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		33.944,48	33.944,48	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.435,92	26.433,26	77,87	-2,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.241,87	6.240,98	18,39	-0,89
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.078,47	6.077,64	17,90	-0,83
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,40	163,34	0,48	-0,06
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.016,37	6.015,50	17,72	-0,87
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.188,80	4.188,11	12,34	-0,69
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,08	7.923,08	23,34	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,25	1.565,25	4,61	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>428,10</i>	<i>428,10</i>	<i>1,26</i>	
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	350,13	350,13	1,03	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	150,42	150,21	0,44	-0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.060,81	5.063,47	14,92	2,66
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	976,99	978,82	2,88	1,83
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	201,70	201,92	0,59	0,22
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,29	17,14	0,05	-0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	103,55	103,55	0,31	
2.5	Đất an ninh	CAN	4,53	4,83	0,01	0,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	96,02	95,87	0,28	-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,41	3,41	0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10	0,10	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,73	7,73	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,96	47,96	0,14	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể	DTT	35,10	34,95	0,10	-0,15

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm 2024	Tỷ lệ (%)	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5-4)
	thao					
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	1,72	0,01	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,28	161,57	0,48	0,29
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,38	10,67	0,03	0,29
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,63	76,63	0,23	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,27	74,27	0,22	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.809,25	2.809,57	8,28	0,32
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.019,06	1.019,06	3,00	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.205,54	1.205,54	3,55	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,82	23,82	0,07	
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	547,35	547,67	1,61	0,32
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,81	0,00	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,75	4,75	0,01	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,92	7,92	0,02	
2.9	Đất tôn giáo	TIN	13,64	13,64	0,04	
2.10	Đất tín ngưỡng	TON	15,26	15,26	0,04	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,07	170,07	0,50	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,17	489,17	1,44	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06	2,06	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.447,75	2.447,75	7,21	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	661,21	661,21	1,95	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.503,16	1.503,16	4,43	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	283,38	283,38	0,83	

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

Kết quả rà soát dự án, công trình thực hiện năm 2024 trên địa bàn huyện.

Diện tích tự nhiên: Năm 2024 có 33.944,48 ha, không thay đổi so với năm 2023. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2024 với năm

2023 cụ thể như sau:

a. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2024 có 26.433,26 ha, chiếm tỷ lệ 77,87% diện tích tự nhiên, giảm 2,66 ha so với năm 2023 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:

- Đất trồng lúa: Năm 2024 có 6.240,98 ha, chiếm tỷ lệ 18,39 % diện tích tự nhiên, giảm 0,89 ha so với năm 2023, do chuyển đất ở tại nông thôn 0,52 ha, đất thương mại dịch vụ 0,29 ha, đất năng lượng 0,08 ha.

- Đất chuyên trồng lúa: Năm 2024 có 6.077,64 ha, chiếm tỷ lệ 17,90 % diện tích tự nhiên, giảm 0,83 ha so với năm 2023, do chuyển đất ở tại nông thôn 0,46 ha, đất thương mại dịch vụ 0,29 ha, đất năng lượng 0,08 ha.

- Đất trồng lúa còn lại: Năm 2024 có 163,34 ha, chiếm tỷ lệ 0,48 % diện tích tự nhiên, giảm 0,06 ha so với năm 2023, do chuyển đất ở tại nông thôn 0,06 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Năm 2024 có 6.015,50 ha, chiếm tỷ lệ 17,72 % diện tích tự nhiên, giảm 0,87 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,56 ha, đất ở đô thị 0,07 ha, đất năng lượng 0,24 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2024 có 4.188,11 ha, chiếm tỷ lệ 12,34 % diện tích tự nhiên, giảm 0,69 ha so với năm 2023, do chuyển đất ở tại nông thôn 0,67 ha và đất ở đô thị 0,02 ha.

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2024 có 7.923,08 ha, chiếm tỷ lệ 23,34 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2024 có 1.565,25 ha, chiếm tỷ lệ 4,61 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất rừng tự nhiên*: Diện tích năm 2024 có 428,10 ha, chiếm tỷ lệ 1,26 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2024 có 350,13 ha, chiếm tỷ lệ 1,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2024 có 150,21 ha, chiếm tỷ lệ 0,44 % diện tích tự nhiên, biến động giảm 0,21 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,08 ha và đất ở tại đô thị 0,13 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2024 có 5.063,47 ha, chiếm tỷ lệ 14,92 % diện tích tự nhiên, tăng 2,66 ha so với năm 2023; Trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: Năm 2024 có 978,82 ha, chiếm tỷ lệ 2,88 % diện tích tự nhiên, tăng 1,83 ha so với năm 2023, lấy từ đất trồng lúa 0,52 ha, đất trồng cây hằng năm khác 0,56 ha, đất cây lâu năm 0,67 ha, đất nông nghiệp khác 0,08 ha. Đất ở tại nông thôn tăng chủ yếu là diện tích chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân và đấu giá quyền sử dụng đất sang đất ở.

- Đất ở tại đô thị: Năm 2024 có 201,92 ha, chiếm tỷ lệ 0,59 % diện tích tự

nhiên, tăng 0,22 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha, đất cây lâu năm 0,02 ha, đất nông nghiệp khác 0,13 ha. Đất ở tại đô thị tăng là do chuyển mục đích của các hộ gia đình, cá nhân và đấu giá quyền sử dụng đất ở tại thị trấn Phước Dân.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2024 có 17,14 ha, chiếm tỷ lệ 0,05 % diện tích tự nhiên, giảm 0,15 so với năm 2023, do chuyển sang đất an ninh.

- Đất quốc phòng: Năm 2024 có 103,55 ha, chiếm tỷ lệ 0,31 % diện tích tự nhiên, tăng 0,00 so với năm 2023.

- Đất an ninh: Năm 2024 có 4,83 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 0,30 ha so với năm 2023, do lấy từ đất trụ sở cơ quan để thực hiện chuyển mục đích đất trụ sở công an thị trấn Phước Dân và đất trụ sở công an xã Phước Thái.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Diện tích năm 2024 có 95,87 ha, chiếm tỷ lệ 0,28 % diện tích tự nhiên, giảm 0,15 so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Năm 2024 có 3,41 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội*: Năm 2024 có 0,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, tăng 0,00 so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Năm 2024 có 7,73 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, biến động không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2024 có 47,96 ha, chiếm tỷ lệ 0,14 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2024 có 34,95 ha, chiếm tỷ lệ 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm -0,15 ha so với năm 2023, do chuyển sang xây dựng trụ sở công an xã Phước Thái.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Năm 2024 có 1,72 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2024 có 161,57 ha, chiếm tỷ lệ 0,48 % diện tích tự nhiên, tăng 0,29 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất khu công nghiệp*: Năm 2024 có 0,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023

+ *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2024 có 10,67 ha, chiếm tỷ lệ 0,03 % diện tích tự nhiên, biến động tăng 0,29 ha so với năm 2023, do lấy từ đất trồng lúa nước (thực hiện Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - CHXD229 (Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận).

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2024 có 76,63 ha, chiếm tỷ lệ 0,23 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Năm 2024 có 74,27 ha, chiếm

tỷ lệ 0,22 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2024 có 2.809,57 ha, chiếm tỷ lệ 8,28 % diện tích tự nhiên, tăng 0,32 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất công trình giao thông*: Năm 2024 có 1.019,06 ha chiếm tỷ lệ 3,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình thủy lợi*: Năm 2024 có 1.205,54 ha chiếm tỷ lệ 3,55 % diện tích tự nhiên, biến động không biến động so với năm 2023.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: Năm 2024 có 23,82 ha chiếm tỷ lệ 0,07 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình xử lý chất thải*: Năm 2024 có 0,00 ha chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất công trình năng lượng chiếu sáng*: Năm 2024 có 547,67 ha chiếm tỷ lệ 1,61 % diện tích tự nhiên, tăng 0,32 ha so với năm 2023, do lấy từ đất trồng lúa 0,08 ha và đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha để thực hiện dự án Dự án Đường dây điện 110 kV và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu) và Đường dây 110kv đầu nối điện mặt trời SP Infra1.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Năm 2024 có 0,81 ha chiếm tỷ lệ 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Đất chợ dân sinh chợ đầu mối*: Năm 2024 có 4,75 ha chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Năm 2024 có 7,92 ha chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,00 ha so với năm 2023.

- Đất tôn giáo: Năm 2024 có 13,64 ha chiếm tỷ lệ 0,04 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2024 có 15,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,04 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Năm 2024 có 170,07 ha chiếm tỷ lệ 0,50%, không biến động so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2024 có 489,17 ha, chiếm tỷ lệ 1,44 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2024 có 2,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có 2.447,75 ha, chiếm tỷ lệ 7,21 % diện tích tự nhiên, biến động không biến động so với năm 2023. Trong đó:

+ *Đất bằng chưa sử dụng*: Năm 2024 có 661,21 ha chiếm tỷ lệ 1,95 % diện tích tự nhiên, tăng 0,00 ha so với năm 2023.

+ *Đất đồi núi chưa sử dụng*: Năm 2024 có 1.503,16 ha chiếm tỷ lệ 4,43 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

+ *Núi đá không có rừng cây* : Năm 2024 có 283,38 ha chiếm tỷ lệ 0,83 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2023.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp;

- Thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu:

+ Địa phương đang tập trung đầu tư thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển và nâng cấp Hồ chứa nước Lanh Ra.

+ Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công trình phục vụ cho phát triển kinh tế, các tổ chức, cá nhân đã chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường.

+ Địa phương đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tổ chức tuyên truyền nâng cao nhận thức, kỹ năng phòng tránh thiên tai cho cộng đồng; xây dựng cơ chế, chính sách bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

+ Phối hợp Đoàn kiểm tra Sở Tài nguyên và Môi trường trong giải quyết các thủ tục cấp giấy phép môi trường (*dự án đầu tư Trung tâm y tế huyện Ninh Phước, dự án Trạm kinh doanh xăng dầu Mông Nhuận tại thôn Nhuận Đức, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước của Hợp tác xã Nông nghiệp kinh doanh tổng hợp Mông Nhuận*).

- Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất:

+ Thực hiện tổ chức hội nghị công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt; tài liệu được giao về cho các ngành, lĩnh vực và cấp xã, ngoài ra công bố, công khai trên cổng thông tin điện tử của Huyện.

+ Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

+ Tập trung giải quyết công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng cũng như những khó khăn, vướng mắc trong để thực hiện các dự án.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm hành chính, buộc thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả trong lĩnh vực đất đai; Phát hiện, lập biên bản vi phạm hành chính và ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về đất đai là 09 vụ.

- Các giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư:

+ Huyện đang thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông, đất công không sử dụng... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

+ Đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024 bố trí nguồn vốn để thực hiện các dự án, công trình;

+ Tiếp tục vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Giải pháp về khoa học, công nghệ : Đang thử nghiệm và thực hiện áp dụng các giống cây trồng chịu hạn; đang đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện.

3.2. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2024

a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Căn cứ Quyết định 40a/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Ninh Phước. Kết quả thực hiện năm 2024 như sau:

*** Kết quả thực hiện thu hồi đất:**

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Ninh Phước đăng ký thu hồi đất năm 2024 có 33 công trình, dự án với tổng diện tích 172,26 ha, với diện tích thu hồi đất trong năm 2024 là 83,16 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã thực hiện thu hồi và giao đất xong: tổng số 03/33 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 0,60 ha; đạt 9,09 % về số lượng công trình dự án và diện tích thực hiện đạt 0,72 % về diện tích thu hồi của các công trình dự án thu hồi đất kế hoạch đã được phê duyệt. Các công trình đã thực hiện thu hồi đất và thực hiện đã giao đất: Trụ sở công an thị trấn Phước Dân và Dự án Đường dây điện 110 kV và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu).

- Số công trình, dự án đã thực hiện thu hồi và chưa thực hiện giao đất: tổng số 06/33 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện thu hồi 4,59 ha; đạt 18,18 % về số lượng công trình dự án và diện tích thực hiện đạt 5,51 % về diện tích thu hồi các công trình dự án thu hồi đất kế hoạch đã được phê duyệt; Các dự án, công trình này tiếp tục chuyển tiếp sang năm 2025 để thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất.

- Số công trình, dự án chưa thu hồi đất, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: tổng số 20/33 công trình, dự án với diện tích cần thu hồi đất 72,50 ha; chiếm 60,61 % về số lượng công trình dự án; chiếm 87,11 % về diện tích các công trình dự án thu hồi đất kế hoạch đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024, không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: tổng số 04/33 công trình, dự án với diện tích không chuyển tiếp 5,54 ha; chiếm 12,12 % tổng số công trình, dự án và chiếm 6,66 % về diện tích thu hồi các công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt. Các công trình, dự án chưa thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch 2024, không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2025: Đất quốc phòng tại xã Phước Hải và Hạ tầng khu dân cư ao cá Bình Quý; Điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất; Hội trường UBND Phước Thuận.

(Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp thể hiện chi tiết tại Biểu 6. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2025)

*** Kết quả thực hiện dự án, công trình đã thu hồi đất, nhưng thực hiện xong thủ tục về đất đai trong năm kế hoạch 2024:**

Tổng số dự án công trình đã thu hồi đất, nhưng thực hiện xong thủ tục về đất đai trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có 12 công trình, dự án với tổng diện tích 144,17 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Dự án, công trình đã thực hiện hoàn thiện xong thủ tục về đất đai có 01/12 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 0,02 ha; đạt 8,33 % về số lượng công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt. Các công trình, dự án hoàn thiện thủ tục như sau: Đường dây 110kv đấu nối điện mặt trời SP Infra 1

- Dự án, công trình đã thu hồi đất xong, nhưng chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai chuyển tiếp sang năm 2025: tổng số 11/12 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp sang năm 2025 là 149,51 ha; chiếm 91,67 % về số lượng công trình dự án và diện tích chuyển tiếp chiếm 98,30 % về diện tích các công trình dự án thu hồi đất kế hoạch đã được phê duyệt.

(Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp thể hiện chi tiết tại Biểu 6. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2025)

*** Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024:**

- Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Ninh Phước đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 có 21 công trình, dự án với tổng diện tích 32,86 ha. Trong đó:

+ Số công trình, dự án đã thực hiện xong chuyển mục đích sử dụng đất: tổng số 01/21 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 0,29 ha; đạt 4,76 % về số lượng công trình dự án và diện tích thực hiện đạt 0,88 % về diện tích các công trình dự án chuyển mục đích kế hoạch đã được phê duyệt. Dự án đã thực hiện xong: Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - CHXD229 (Chi nhánh xăng dầu Ninh Thuận).

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất chưa xong trong năm kế hoạch năm 2024, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024: tổng số 16/21 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 31,08 ha; chiếm 76,19 % về số lượng công trình dự án và chiếm 94,58 % về diện tích các công trình dự án

chuyển mục đích sử dụng đất kế hoạch đã được phê duyệt.

+ Số công trình, dự án chưa thực hiện triển khai chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch năm 2024, không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024: tổng số 04/21 công trình, dự án với diện tích không chuyển tiếp 0,30 ha; chiếm 19,05 % tổng số công trình, dự án và chiếm 4,53 % về diện tích công trình dự án kế hoạch đã được phê duyệt.

- Dự án kêu gọi đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư có 01 dự án: Phân khu xây dựng Khu vực xây dựng số 3 thuộc quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam chưa thực hiện được, không chuyển tiếp sang năm 2025.

(Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp thể hiện chi tiết tại Biểu 6. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2025)

- Chuyển mục đích sử dụng đất do hộ gia đình, cá nhân đăng ký sử dụng đất:

+ Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm thực hiện được 0,00 ha/2,11 ha, đạt 0%.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất nông nghiệp khác thực hiện được 0,00 ha/6,05 ha, đạt 0%.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất ở ước thực hiện được 2,98 ha/16,94 ha, đạt 20,00%.

+ Chuyển mục đích sử dụng đất khác chuyển sang đất thương mại dịch vụ thực hiện được 0,00 ha/0,91ha, đạt 0%.

- Đấu giá, cho thuê đất công ích do địa phương quản lý thực hiện được 297,60 ha/ 297,60 ha, đạt 100%.

b. Đánh giá thực hiện thu hồi đất các công trình, dự án theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

* **Kết quả thực hiện** Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 (*Phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận*) và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 (*Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận*) của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Theo Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 và Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì trên địa bàn huyện Ninh Phước có 15 dự án/41,07 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Số dự án đã thực hiện xong: 04 dự án/4,58 ha, đạt 26,67% về công trình và 11,15% về diện tích thu hồi đất (*Công trình xây dựng quảng trường Trung tâm huyện Ninh Phước; Dự án Đường dây điện 110 kV và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu); Dự án Nhà hoá táng tại nghĩa trang Chung Mỹ); Hạ tầng khu dân cư Hợp tác xã Phú Quý.*

- Số dự án đang thực hiện: 04 dự án/4,05 ha, chiếm 26,67% về công trình và 15,90% về diện tích thu hồi đất (*Dự án xây dựng đường gom dọc theo tuyến*

đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lồi đi tự mở; Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm-Ninh Phước; Công trình đường dây 110kV Phước Thái- Phước Hữu, Phước Thái-Phước Hữu ĐL 1 và Ninh Phước 6.2; Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển).

- Số dự án chưa thực hiện: 06 dự án/29,55ha chiếm 40% về công trình và 71,95% về diện tích thu hồi đất (Khu dân cư nông thôn mới An Hải; Tuyến đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời SP Infra 1 (thuộc dự án Nhà máy điện mặt trời SP Infra 1); Hồ chứa nước Lanh Ra; Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành; Khu đô thị mới Tám Ký; Nhà máy điện gió Phước Hữu).

- Số dự án chưa thực hiện, không chuyển tiếp sang năm 2025: 01 dự án/0,41ha, chiếm 6,67% về công trình và 1% về diện tích thu hồi đất (Hạ tầng khu dân cư Ao cá Bình Quý)

***. Kết quả chuyển mục đích lấy từ đất lúa thực hiện** theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 (Phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận) và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 (Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận) của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Theo Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 và Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì trên địa bàn huyện Ninh Phước có 15 dự án/37,271 ha. Kết quả thực hiện như sau:

- Số dự án đã thực hiện xong: 03 dự án/2,88 ha (Đường dây 110kv đấu nối điện mặt trời SP Infra 1; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối và nhà điều hành); Đường dây điện 110kV và mở rộng ngăn xuất tuyến tại Trạm 110kV Ninh Phước (Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu)).

- Số dự án đang thực hiện: 08 dự án/21,47 ha (Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm-Ninh Phước; Khu trưng bày sản phẩm kết hợp kho bãi; Chuyển mục đích đất lúa sang đất ở; Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm; Các khu quy hoạch sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ; Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây lâu năm; Các khu quy hoạch sản xuất kinh doanh, thương mại, dịch vụ; Chuyển mục đích đất lúa sang đất trồng cây hằng năm, nông nghiệp khác).

- Số dự án chưa thực hiện: 04 dự án/15,87 ha (Khu dân cư nông thôn mới An Hải; Nhà máy điện gió Phước Hữu; Trụ sở công an xã Phước Hậu; Đường dây 500kV mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành).

c. Các danh mục dự án chưa triển khai thực hiện quá 03 năm tính đến nay sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh:

Huyện Ninh Phước có 03 dự án, công trình đăng ký quá 03 năm, đã thông qua NQHĐND tỉnh chưa thực hiện: Nhà máy điện gió Phước Hữu; Khu đô thị

mới Tám Ký; Khu dân cư nông thôn mới An Hải. Tuy nhiên, các dự án này đang hoàn thiện các hồ sơ xin chủ trương đầu tư, đăng ký triển khai thực hiện trong năm 2025.

3.2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt theo biểu sau:

Biểu 2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 so với chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSĐ 2024 đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), tăng (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.318,09	26.433,26	115,17	100,44
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.208,39	6.240,98	32,59	100,52
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.044,99	6.077,64	32,65	100,54
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.920,50	6.015,50	95,00	101,60
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,67	4.188,11	23,44	100,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,08	7.923,08		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,19	1.565,25	0,06	100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	427,46	428,10	0,64	100,15
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,85	350,13	0,28	100,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	186,41	150,21	-36,20	80,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.222,75	5.063,47	-159,28	96,95
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,33	978,82	-25,51	97,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	208,88	201,92	-6,96	96,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,06	17,14	0,08	100,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,79	103,55	-12,24	89,43
2.5	Đất an ninh	CAN	5,71	4,83	-0,88	84,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,49	95,87	0,38	100,40
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,37	3,41	-1,96	63,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10	0,10		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,16	7,73	0,57	107,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,86	47,96	0,10	100,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,15	34,95	1,80	105,43
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,85	1,72	-0,13	92,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	218,76	161,57	-57,19	73,86
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,70	10,67	-2,03	84,02
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,20	76,63	0,43	100,56

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD 2024 đất được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), tăng (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,86	74,27	-55,59	57,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.866,14	2.809,57	-56,57	98,03
	Trong đó:					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.052,58	1.019,06	-33,52	96,82
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.210,22	1.205,54	-4,68	99,61
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,82	23,82		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	565,66	547,67	-17,99	96,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,81		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,76	4,75	-0,01	99,79
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,29	7,92	-0,37	95,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,76	13,64	-0,12	99,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,26	15,26		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,07	170,07		100,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,44	489,17	-0,27	99,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06	2,06		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.403,64	2.447,75	44,11	101,84

Nguồn: - Quyết định 40a/QĐ-UBND ngày 15/1/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

* Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

- Có 22/41 chỉ tiêu đạt $\geq 100\%$ (chiếm 53,66%); gồm: chỉ tiêu tổng diện tích đất tự nhiên; nhóm đất nông nghiệp có 09/10 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp; Đất trồng lúa; đất chuyên trồng lúa nước; Đất trồng cây hàng năm khác; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng sản xuất; Đất có rừng sản xuất tự nhiên; Đất rừng phòng hộ; Đất nuôi trồng thủy sản); nhóm đất phi nông nghiệp có 12/31 chỉ tiêu (Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng công trình sự nghiệp; Đất xây dựng cơ sở xã hội; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên; Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; Đất tín ngưỡng; Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt; Đất phi nông nghiệp khác) và đất chưa sử dụng.

- Có 17/41 chỉ tiêu đạt 70-100% (chiếm 41,46%); nhóm đất nông nghiệp có

01/10 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp khác); nhóm đất phi nông nghiệp có 17/31 chỉ tiêu (Đất phi nông nghiệp; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất thương mại - dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng vào mục đích công cộng; Đất giao thông; Đất công trình thủy lợi; Đất cơ sở giáo dục đào tạo; Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng; Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối; Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng; Đất tôn giáo và Đất có mặt nước chuyên dùng).

- Có 02/43 chỉ tiêu đạt 50-70% (chiếm 4,88%); gồm nhóm đất phi nông nghiệp có 01/31 chỉ tiêu (Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản).

Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của đạt kết quả cao (có 97,67% các chỉ tiêu sử dụng đất đạt trên 70%).

*** Đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu thực hiện 26.433,26 ha, đạt 100,44 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (26.318,09 ha), giảm 115,17 ha. Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, một số chỉ tiêu cao hơn chỉ tiêu kế hoạch do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp.

Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 6.240,98 ha, đạt 100,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.208,39 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 32,59 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất an ninh (trụ sở công an các xã); các công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Phước Hữu;..), đất ở (Khu dân cư nông thôn mới An Hải; chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đăng ký,..)..

+ *Đất chuyên trồng lúa nước:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 6.077,64 ha, đạt 100,54 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.044,99 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 32,65 ha, chủ yếu do chưa chuyển sang mục đích sử dụng đất an ninh (trụ sở công an các xã); các công trình năng lượng (Nhà máy điện gió Phước Hữu;..), đất ở (Khu dân cư nông thôn mới An Hải; chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân đăng ký,..)..

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 6.015,50 ha, đạt 101,60 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.920,50 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 95,00 ha, do chưa thực hiện chuyển sang mục đích sử dụng các dự án, công trình đã duyệt như: Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu; các đường dây 500kv, 220kv, 110 kv; các khu khai thác vật liệu xây dựng; chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân,.....

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 4.188,11 ha, đạt 100,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4.164,67 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 23,44 ha, do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện: Nhà máy điện mặt trời Phước Hữu; các đường dây 500kv, 220kv, 110 kv; các khu khai thác vật liệu

xây dựng; chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân,...

- Đất rừng phòng hộ: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 7.923,08 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (7.923,08 ha).

- Đất rừng sản xuất: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.565,25 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.565,19 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,06 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang thực hiện dự án Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước (phần bổ sung). Trong đó:

+ *Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 428,10 ha, đạt 100,15 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (427,46 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,64 ha, do thống kê đất đai đã cập nhật diện tích rừng sản xuất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 350,13 ha, đạt 100,08 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (349,85 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,28 ha, do thực hiện chuyển mục đích để thực hiện dự án Dự án nhà máy điện mặt trời Phước Hữu và Hạ tầng khu dân cư ao cá Bình Quý.

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 150,21 ha, đạt 80,58 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (186,41 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 36,20 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất nông nghiệp khác: Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín; Trang trại nuôi heo công nghệ cao Beafarm - Phước Vinh; chuyển mục đích do hộ gia đình, cá nhân đăng ký,...

*** Đất phi nông nghiệp**

chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 5.063,47 ha, đạt 96,95 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.222,75 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 159,28 ha. *Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 978,82 ha, đạt 97,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.004,33 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 25,51 ha, do chưa thực hiện dự án Khu dân cư nông thôn mới An Hải; đấu giá quyền sử dụng đất ở; chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 201,92 ha, đạt 96,67 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (208,88 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 6,96 ha, do chưa thực hiện dự án Khu đô thị mới Tám Ký; đấu giá quyền sử dụng đất ở; chuyển mục đích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 17,14 ha, đạt 100,47 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (17,06 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,08 ha, do chuyển mục đích sang đất an ninh xây dựng trụ sở công an xã An Hải.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 103,55 ha, đạt 89,43 % so

với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (115,79 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 12,24 ha, chưa thực hiện công trình quốc phòng tại xã Phước Vinh và xã Phước Hải.

- Đất an ninh: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 4,83 ha, đạt 84,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,71 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,88 ha, do chưa hoàn thiện chuyển mục đích để xây dựng trụ sở công an cấp xã.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 95,87 ha, đạt 100,40 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95,49 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,38 ha. *Trong đó:*

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 3,41 ha, đạt 63,50 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,37 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 1,96 ha, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất công trình Quảng trường trung tâm huyện Ninh Phước.

+ *Đất xây dựng cơ sở xã hội:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,10 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,10 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 7,73 ha, đạt 107,96 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (7,16 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,57 ha, do chưa đấu giá xong Phòng khám đa khoa Phú Nhuận.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 47,96 ha, đạt 100,21 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (47,86 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,10 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích để xây dựng công an xã Phước Thuận.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 34,95 ha, đạt 105,43 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (33,15 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,80 ha, do chưa chuyển mục đích sử dụng đất công trình Quảng trường trung tâm huyện Ninh Phước.

+ *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1,72 ha, đạt 92,97 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1,85 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,13 ha, do chưa thực hiện Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4; Mở rộng trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Tân Giang.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 161,57 ha, đạt 73,86 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (218,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 57,19 ha. *Trong đó:*

+ *Đất thương mại, dịch vụ:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 10,67 ha, đạt 84,02 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (12,70 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,03 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất các công trình như: cơ sở thương mại dịch vụ trong: Khu đô thị Tám Ký, chuyển mục đích đất thương mại, dịch vụ do hộ gia đình, cá nhân đăng ký,...

+ *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 76,63

ha, đạt 100,56 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (76,20 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,43 ha, chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình đăng ký.

+ *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 74,27 ha, đạt 57,19 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (129,86 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 55,59 ha, do ước thực hiện diện tích năm 2023 của Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã thống kê thực hiện xong dự án (Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100 tại xã Phước Thái; Mở khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Vinh; Khai thác mỏ vật liệu núi Chông tại xã Phước Thái và Mở khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Hữu); tuy nhiên đến nay Mở khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Vinh và Mở khai thác vật liệu san lấp tại xã Phước Hữu đã có quyết định thuê đất trong năm 2023 (*hết hiệu lực trong năm 2023*); Còn Khai thác vật liệu san lấp điểm QH 100 và Khai thác mỏ vật liệu núi Chông tại xã Phước Thái chưa có quyết định thuê đất. Do vậy, các mỏ trên chưa thống kê diện tích vào thống kê đất đai năm 2023.

- *Đất sử dụng vào mục đích công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2.809,57 ha, đạt 98,03 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.866,14 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 56,57 ha. *Trong đó*:

+ *Đất công trình giao thông*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.019,06 ha, đạt 96,82 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.052,58 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 33,52 ha, do chưa thực hiện các công trình giao thông như: Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước (phần bổ sung + đường gom); Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1; Dự án xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lồi đi tự mở; Đất giao thông Khu đô thị Tám Ký,...

+ *Đất công trình thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 1.205,54 ha, đạt 99,61 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.210,22 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 4,68 ha, do chưa thực hiện công trình thủy lợi: Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển; Hồ chứa nước Lanh Ra; ...

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 23,82 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (23,82 ha).

+ *Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 547,67 ha, đạt 96,82 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (565,66 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 17,99 ha,

+ *Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 0,81 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,81 ha).

+ *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 4,75 ha, đạt 99,79 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,76 ha). Diện tích thực hiện thấp

hơn so với kế hoạch được duyệt 0,01 ha,

+ *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 7,92 ha, đạt 95,54 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8,29 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,37 ha, do chưa thực hiện công viên cây xanh - Khu đô thị mới Tám Ký.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 13,64 ha, đạt 99,13 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,76 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,12 ha, cho chưa thực hiện mở rộng chùa Long Quý

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 15,26 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (15,26 ha).

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 170,07 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (170,07 ha).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 489,17 ha, đạt 99,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (489,44 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,27 ha,

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2,06 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,06 ha).

*** Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu năm 2024 thực hiện 2.447,75 ha, đạt 101,84 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2.403,64 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 44,11 ha, do chưa đưa vào thực hiện dự án: Trang trại heo lạnh và đất quốc phòng tại xã Phước Vinh.

3.2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.

Trong năm 2024 diện tích thu hồi đất: 5,42 ha, trong đó: thu hồi đất nông nghiệp 0,84 ha/62,45 ha, đạt 1,35 % so với kế hoạch được duyệt; thu hồi đất phi nông nghiệp 4,58 ha/6,47 ha, đạt 70,79 % so với kế hoạch được duyệt. Cụ thể như sau:

Biểu 3. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), tăng (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	62,45	0,84	-61,61	1,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,38	0,06	-5,32	1,12
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5,38	0,06	-5,32	1,12
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	49,07	0,78	-48,29	1,59
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,54		-7,54	

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH được duyệt năm 2024 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2024		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), tăng (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,06		-0,06	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,27		-0,27	
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,13		-0,13	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6,47	4,58	-1,89	70,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,16	0,16	0,00	100,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	0,15	0,00	100,00
2.2	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,24	1,95	-0,29	87,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,29		-0,29	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,95	1,95		100,00
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,14	0,14		100,00
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,14	0,14		100,00
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,06		-1,06	
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,99		-0,99	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,07		-0,07	
2.5	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,72		-2,72	

Nguồn: - Quyết định 40a/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước; Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước; Kết quả điều tra, tổng hợp kết quả thực hiện KHSDD năm 2024.

3.2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

Biểu 4. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Tổng diện tích		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, tăng (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2024 (ha)	Tổng diện tích		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, tăng (-) ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	104,61	2,66	-101,95	2,54
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	30,32	0,89	-29,43	2,94
	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>30,32</i>	<i>0,89</i>	<i>-29,43</i>	<i>2,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,32	0,87	-59,45	1,44
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,23	0,69	-11,54	5,64
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,06		-0,06	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,27		-0,27	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,41	0,34	-1,07	24,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm	LUA/CLN	2,29		-2,29	
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	0,93		-0,93	
2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,75		-0,75	

3.2.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng thực hiện năm 2024 được 0,00/23,77 ha, đưa vào mục đích khai thác vật liệu san lấp.

3.3. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.3.1. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã tạo điều kiện cho huyện Ninh Phước thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013, tạo điều kiện để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - hội của địa phương. Tuy nhiên Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện có một số chỉ tiêu đạt thấp so với kế hoạch được duyệt, do một số tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện 1 phần hoặc đã thực hiện thu hồi đất nhưng chưa làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất: Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi

qua huyện Ninh Phước, Cột thu lôi chống sét,..

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất vốn đầu tư ngoài ngân sách: vốn hội hóa, vốn của các nhà đầu tư vào các dự án như: các dự án điện gió, điện mặt trời, hệ thống các đường dây đầu nối,.. đã xây dựng nhưng hoàn thiện thủ tục thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất.

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng, giải quyết tranh chấp, khiếu nại trong quá trình đền bù,... trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra.

- Nhiều công trình dự án đưa vào đấu giá quyền sử dụng đất không thực hiện xong đấu giá do giá đất định giá khá cao, ngoài ra thị trường bất động sản ít biến động, nhu cầu đầu tư giảm.

- Các hộ gia đình, cá nhân đăng ký hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất đưa vào kế hoạch sử dụng đất rất lớn, tuy nhiên khi kế hoạch được duyệt thì tỷ lệ thực hiện chuyển mục đích còn rất thấp.

3.3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2024

*** Nguyên nhân khách quan**

+ Việc bố trí vốn đầu tư đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách đến tháng 12 hằng năm mới có quyết định phân bổ, do vậy nhiều công trình, dự án địa phương đề xuất phương án đầu tư, chủ trương đầu tư và vốn đầu tư đưa vào kế hoạch sử dụng đất chưa được bố trí vốn, dẫn đến nhiều công trình, dự án không thực hiện được.

+ Việc xây dựng hồ sơ và thủ tục liên quan đến việc giao đất, cho thuê đất phải thực hiện nhiều công đoạn từ xây dựng đơn giá đến giải tỏa đền bù giải phóng mặt bằng tương đối dài.

+ Hiện nay, Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01/8/2024, tuy nhiên các văn bản dưới luật chưa được ban hành đầy đủ, do vậy gây khó khăn trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất khi áp dụng quy định của Luật mới.

+ Hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện thấp do, một số căn cứ để cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (*Quy hoạch xây dựng nông thôn mới hết hiệu lực*).

*** Nguyên nhân chủ quan:**

- Nhiều địa phương, chủ đầu tư không chủ động thực hiện các thủ tục về thu hồi, chuyển mục đích các dự án, công trình khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt; dẫn đến nhiều dự án, công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất nhiều năm chưa thực hiện được.

- Một số địa phương đã thực hiện đầu tư xây dựng các công trình, dự án đầu tư công, công cộng để xây dựng nhằm đạt được mục tiêu Đại hội Đảng bộ các cấp đã đề ra và các công trình để đạt nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao; nhưng không hoàn thành các thủ tục đất đai tại thời điểm triển khai dự án (thu hồi đất,

chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất), dẫn đến khi thực hiện thủ tục đất đai lại bị vướng mắc (thiếu căn cứ để thực hiện; thiếu hồ sơ theo quy định hiện hành).

- Các chủ đầu tư các dự án, công trình sử dụng ngoài vốn ngân sách sau khi có chủ trương đầu tư, nhà đầu tư tập trung vào chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện xây dựng nhưng chưa quan tâm đến hoàn thiện các thủ tục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thuê đất.

3.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Đồng bộ, thống nhất hệ thống quy hoạch, kế hoạch các cấp; giữa các ngành, lĩnh vực có nhu cầu sử dụng đất.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ các cấp. Tất cả các công trình, dự án khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất do cấp trên trực tiếp phải thông báo cho cấp dưới biết để phối hợp thực hiện cho tốt và cập nhật kịp thời. Các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện phải phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương để nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch, kế hoạch.

- Sử dụng đất phải tiết kiệm, đem lại hiệu quả sử dụng cao nhất; bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu và lợi ích sử dụng đất của các ngành kinh tế, xã hội và các địa phương; tăng cường bảo vệ môi trường, phát triển sinh thái tự nhiên nhằm duy trì và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân của cả nước...

- Quy trình kế hoạch sử dụng đất hàng được tổ chức một cách có hệ thống, với sự tham gia của nhiều cơ quan chuyên môn và tư vấn; tổ chức lấy ý kiến nhân dân trong quá trình lập Kế hoạch sử dụng đất bảo đảm tính minh bạch và dân chủ, phản ánh chính xác nhu cầu và mong muốn của người dân.

IV. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

4.1. Tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện

4.1.1. Kế hoạch phát triển kinh tế - hội năm 2025 của huyện Ninh Phước.

Theo Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Ninh Phước về ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - hội huyện Ninh Phước 5 năm 2021-2025. Kế hoạch phát triển kinh tế - hội huyện Ninh Phước năm 2024 như sau:

a. Các chỉ tiêu nhiệm vụ chủ yếu

- Về kinh tế: Tổng giá trị sản xuất các ngành 15.568,97 tỷ đồng, tăng 12,64% so với năm 2024; thu nhập bình quân đầu người/năm: 84,82 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn huyện: 116,29 tỷ đồng.

- Về hội: Tỷ lệ hộ nghèo 4,74%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%; giải quyết việc làm cho: 2.900 lao động; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 91%.

- Về môi trường: Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh đạt: 99,9%.

b. Lĩnh vực kinh tế

**) Sản xuất nông - lâm nghiệp – thủy sản:* Đẩy mạnh thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp công nghệ cao; chú trọng cây, con chủ lực có lợi thế; thực hiện Chương trình mỗi 1 sản phẩm. Phân đầu đạt giá trị sản xuất 4.533,06 tỷ đồng, tăng 12,93% so với năm 2024.

- Tập trung phát triển sản xuất gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông nghiệp. Đẩy mạnh nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, nhất là cánh đồng lớn sản xuất lúa, bắp và măng tây xanh. Mở rộng, nâng cao chất lượng vùng sản xuất tập trung măng tây xanh ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ tại An Hải, Phước Hải, vùng sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch tại Phước Thuận, An Hải. Phối hợp xây dựng thương hiệu sản phẩm nông nghiệp có lợi thế như măng tây xanh, nho, táo. Thực hiện thí điểm sản xuất lúa 02 vụ trong năm (không sản xuất vụ Mùa) đối với diện tích hưởng lợi từ kênh Nam, kênh Châm. Phân đầu gieo trồng cây hằng năm 21.061 ha, cây lâu năm 2.410 ha, giá trị sản xuất ngành trồng trọt 2.444,68 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2024.

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, an toàn sinh học theo chuỗi giá trị sản phẩm. Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở giết mổ gia súc tập trung hoạt động hiệu quả. Phân đầu tổng đàn gia súc đạt 126.090 con, giá trị sản xuất 908,94 tỷ đồng, tăng 10,20% so với năm 2024. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm thịt và tôm giống chất lượng cao) theo quy hoạch gắn với bảo vệ môi trường. Phân đầu sản lượng tôm giống post.15 đạt 13.886 triệu con. Phát triển nuôi chim yến theo vùng nuôi quy định.

- Tăng cường công tác bảo vệ rừng, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm Luật lâm nghiệp. Khuyến khích trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán, duy trì tỷ lệ che phủ rừng 22,37%.

**) Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng:*

Phối hợp đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án điện gió, điện mặt trời, nhất là làm tốt công tác giải phóng mặt bằng. Tiếp tục huy động lồng ghép các nguồn lực đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các làng nghề, xây dựng thương hiệu sản phẩm và bảo tồn, phát triển các làng nghề gắn với du lịch. Đẩy mạnh các loại hình tiểu thủ công nghiệp như chế biến nông sản, cơ khí... Ưu tiên đầu tư công trình cần thiết và cấp thiết theo khả năng nguồn vốn. Tăng cường quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng, chất lượng công trình, nhất là qua giám sát và trách nhiệm của chủ đầu tư. Phân đầu đạt giá trị sản xuất 5.746,55 tỷ đồng, tăng 12,10% so với năm 2024.

**) Thương mại - dịch vụ:* Tiếp tục kêu gọi đầu tư xây dựng chợ Phú Quý, chợ Bình Quý và một số chợ nông thôn. Từng bước hình thành khu thương mại – dịch vụ dọc Quốc lộ 1. Tăng cường các biện pháp kiểm soát, bình ổn thị trường, đảm bảo hàng hóa phục vụ Nhân dân, nhất trong trường hợp dịch bệnh diễn biến phức tạp. Phối hợp kêu gọi đầu tư các dự án phát triển du lịch, gắn kết các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh; tiếp tục thực hiện Đề án du lịch cộng đồng tại Phước Thuận, An Hải và thị trấn Phước Dân. Phân đầu có 300.000 lượt khách đến tham

quan du lịch trên địa bàn huyện. Phần đầu đạt giá trị sản xuất 5.289,35 tỷ đồng, tăng 13,20% so với năm 2024.

c. Lĩnh vực văn hoá - hội:

*) *Giáo dục - đào tạo:* Tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới, nâng cao chất lượng dạy, học thích ứng với tình hình dịch bệnh. Đẩy mạnh phong trào thi đua Xây dựng Trường học thân thiện, học sinh tích cực, gắn với xây dựng "Trường học xanh – sạch- đẹp – an toàn". Sáp nhập, thành lập Trường tiểu học Từ Tâm (Phước Hải). Nâng cao chất lượng Huyện đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục THCS, tiểu học - xóa mù chữ và mầm non trẻ 5 tuổi. Tăng cường công tác quản lý nhà nước các điểm, nhóm mầm non tư thục. Đẩy mạnh xây dựng hội học tập gắn với công nhận cộng đồng học tập cấp , gia đình học tập, dòng họ học tập, đơn vị học tập.

*) *Về y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân:* Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám chữa bệnh phục vụ Nhân dân gắn với tăng cường phòng chống dịch covid-19 và các loại dịch bệnh. Thực hiện tốt an toàn thực phẩm, quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân. Duy trì tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 10%; tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, phần đầu tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế trên 91%.

*) *Về công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm và thực hiện các chính sách hội:* Đẩy mạnh công tác tăng nghề, giải quyết việc làm, đào tạo nghề và xuất khẩu lao động. Tỷ lệ hộ nghèo 4,74% (theo chuẩn mới) và tăng mạnh tỷ lệ hộ cận nghèo. Thực hiện tốt các chính sách an sinh hội. Hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên. Huy động nguồn lực hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho các gia đình chính sách và hộ nghèo khó khăn về nhà ở. Quan tâm chăm sóc, bảo vệ trẻ em, phòng, chống đuối nước và tai nạn thương tích trẻ em.

*) *Về văn hóa, thể thao, thông tin, tuyên truyền:* Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá - thể thao nhân dịp lễ, tết. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa và các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật. Tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực văn hóa, dịch vụ Internet.

*) *Công tác dân tộc, tôn giáo:* Tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030. Kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động và giải quyết các nhu cầu về tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định, đồng thời kiên quyết đấu tranh với các hoạt động tôn giáo trái pháp luật.

4.1.2. Bảo đảm quốc phòng, an ninh;

Trên cơ sở dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tính toán nhu cầu sử dụng đất và bố trí đủ quỹ đất phục vụ cho hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng an ninh một cách hợp lý và có hiệu quả.

Xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của ngành Quốc phòng, ngành Công an trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc

gia và trật tự an toàn xã hội.

Xác định danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất quốc phòng, an ninh đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 và quy hoạch sử dụng đất an ninh đến năm 2030; đảm bảo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2025 cho quốc phòng an ninh gắn với kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, huyện.

4.1.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường;

- Đất đai là nguồn lực để khai thác tăng nguồn thu cho ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển kinh tế-xã hội cho địa phương.

- Bảo vệ đất trồng lúa nước ở mức hợp lý để đảm bảo an ninh lương thực; bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

- Tạo sự phối hợp đồng bộ giữa các Bộ, ngành của Trung ương và địa phương trong quá trình quản lý, sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đề ra; đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn huyện có hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cao nhất.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng các khu dân cư đô thị... việc quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho kinh tế phát triển; tạo việc làm cho người lao động; góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội từ thành thị đến nông thôn được xây dựng chất lượng ngày càng tốt và phát triển đồng đều.

- Thực hiện quy hoạch, kế hoạch góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.

4.1.4. Tính khả thi của việc thực hiện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước đảm bảo tính khả thi cao, do được lập trên nguyên tắc các dự án đưa vào thực hiện trong kế hoạch năm 2025 phải đảm bảo:

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước được phê duyệt tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận;

- Các chỉ tiêu sử dụng đất phù hợp với Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận Về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm (2021-2025) cho các huyện, thành phố; Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của huyện và các ngành lĩnh vực phát triển của tỉnh;

- Danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa trong kế hoạch sử dụng đất của huyện phù hợp với Danh mục các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, trong đó các dự án phải có chủ trương đầu tư, phải

được bố trí vốn trong năm kế hoạch.

- Dựa trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đơn đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch.

4.2. Xác định các chỉ tiêu trong kỳ kế hoạch sử dụng đất

4.2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		2.152	2.171	3.138	1.454	6.053	1.408	11.714	1.246	4.609
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.526	1.594	2.428	1.236	4.311	995	11.000	887	2.235
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	986	317	492	914	1.829	274	925	386	97
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	986	317	492	914	1.776	274	814	386	97
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK					53	0	110	0	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	181	573	1.833	115	1.057	419	490	44	1.175
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357	309	97	207	455	300	1.627	446	292
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH					349		7.348		227
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX					609		609		346
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					208		87		133
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0	329	6		13	0	1	0	1
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT									31
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	2	67	0	0	0	2	1	11	66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	563	577	541	211	1.202	372	656	357	851
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0	171	119	64	228	101	107	114	96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	204								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10	1	1	1	2	1	0	0	1
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6		2			1			102
2.5	Đất an ninh	CAN	5	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	26	8	10	9	10	8	7	10	8
	Trong đó:										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4	0	0	0		0	0	0	0
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3	0	0	0	0	1	0	1	0
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	14	3	6	6	4	4	2	4	5
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5	4	4	3	5	3	4	3	2
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0				0	0	0	0	1
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	9	66	17	1	13	11	37	24	19
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	1	0	0	2	1	0	4	0
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6	57	2	1	1	2	2	5	1
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		8	15		10	8	35	16	18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	201	221	321	100	908	161	446	96	556
	Trong đó:										
-	Đất công trình giao thông	DGT	123	118	217	53	175	85	94	51	136
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	77	102	89	46	374	74	96	43	309
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0		0			0			11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		0		0	23			1	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA									
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0		14	0	335	1	254		99
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0	1	1	0	0	0	0	1	1
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	0	0	0	1	1	1	1	2

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính								
			Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.9	Đất tôn giáo	TON	1	2	2	1	1	2	1	2	1
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2	2	1	3	1	1	4	3	0
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	43	18	38	12	14	3	11	20	12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	57	89	30	17	26	82	44	88	56
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				2			0		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	63		169	8	539	41	57	1	1.524
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	63		127	8	230	41	30	1	143
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			42		273		27		1.134
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					36				247
II	Khu chức năng										
1	Đất đô thị	KDT	2.152								
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	1.001	394	693	934	1.954	330	993	399	230
3	Khu lâm nghiệp	KLN					988		7.964		691
4	Khu du lịch	KDL									
5	Khu đô thị	DTC	967	15							
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	3	1			2	1		4	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT		259	312	96	304	173	213	163	169

4.2.2. Xác định diện tích các loại đất do cấp huyện xác định

a. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chuyển sang năm 2025

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2025 thực hiện tiếp qua biểu sau:

Biểu 5. Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2024 chưa thực hiện chuyển sang năm 2025

Số TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Đất nông nghiệp khác	31,48	Phước Vinh, Phước Sơn
2.	Đất quốc phòng	7,24	Phước Vinh
3.	Đất an ninh	0,64	Phước Hữu, Phước Sơn, An Hải, Phước Vinh, Phước Thuận, Phước Hậu
4.	Đất thương mại, dịch vụ	0,25	Phước Dân, Phước Hữu
5.	Đất giao thông	16,94	Phước Thái, Phước Hữu, Phước Vinh
6.	Đất thủy lợi	3,18	Phước Hải, Phước Vinh
7.	Đất công trình năng lượng	19,44	các
8.	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1,38	Phước Vinh
9.	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,40	Phước Dân
10.	Đất ở tại nông thôn	6,23	các xã
11.	Đất ở tại đô thị	10,93	TT Phước Dân
12.	Đất trụ sở cơ quan, tổ chức SN	0,05	Phước Thuận, Phước Dân

b. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Ninh Phước phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - hội của địa phương trong năm kế hoạch năm 2025. Đồng thời, đáp ứng được những chủ trương chính sách Nhà nước về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai phát triển kinh tế - hội, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2025.

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo biểu sau:

Biểu 6. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân thực hiện năm 2025

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	458,13	222,23	235,90	15,45	-	220,45		
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	8,27		8,27	0,24		8,03		
I	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	8,27		8,27	0,24		8,03		
I.1	Chưa thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất	7,77		7,77			7,77		
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Vinh	7,24		7,24			7,24	xã Phước Vinh	
2	Trụ sở công an xã Phước Vinh	0,15		0,15			0,15	xã Phước Vinh	Thay đổi vị trí so với QHSD đất
3	Trụ sở công an xã Phước Thuận	0,10		0,10			0,10	xã Phước Thuận	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/20223

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Trụ sở công an xã Phước Thái	0,15		0,15			0,15	xã Phước Thái	QĐ 911/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư
5	Trụ sở công an xã Phước Hậu	0,13		0,13			0,13	xã Phước Hậu	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/20223
I.2	Đã thu hồi đất, chưa chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất	0,50		0,50	0,24		0,26		
6	Trụ sở công an xã Phước Sơn	0,11		0,11			0,11	xã Phước Sơn	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/20223
7	Trụ sở công an xã An Hải	0,15		0,15			0,15	xã An Hải	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/20223
8	Công an xã Phước Hữu	0,12		0,12	0,12			xã Phước Hữu	QĐ 948/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu tư
9	Công an xã Phước Hải	0,12		0,12	0,12			xã Phước Hải	QĐ 5327/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ninh Phước
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	449,86	222,23	227,63	15,21		212,42		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	107,81	75,82	31,99	0,41		31,58		
I	Công trình chuyên tiếp năm 2024 sang năm 2025	107,81	75,82	31,99	0,41		31,58		
10	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81		2,81	0,41		2,40	Ninh Phước	VB 9036/CPMB-ĐB ngày 29/9/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
11	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	1,38		1,38			1,38	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn, Phước Hữu	VB 8009/CPMB-ĐB ngày 19/10/2023 của BQLDA các công trình điện miền trung;
12	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước (có phần bổ sung + đường gom)	1,40		1,40			1,40	huyện Ninh Phước	QĐ 2711/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2022 của Ban quản lý dự án 85, Bộ giao thông vận tải
13	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước giai đoạn 1 (phần bổ sung)	101,22	75,82	25,40			25,40	huyện Ninh Phước	Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Chính Phủ
14	Đường gom dân sinh bổ sung của dự án thành phần ĐTXD đoạn qua Cam Lâm - Vĩnh Hảo, đoạn qua địa bàn Ninh Phước	1,00		1,00			1,00	huyện Ninh Phước	VB 12409/BGTVT-CQLXD ngày 02/11/2023

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A.2.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	42,50	12,67	29,83	10,90		18,93		
I	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	32,00	12,67	19,33	10,90		8,43		
a	Đất giao thông	5,34		5,34			5,34		
1	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84		1,84			1,84	xã Phước Thái, Phước Vinh	Văn bản số 109/CTSP-INFRA1 ngày 02/12/2022 của Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam đăng ký nhu cầu
2	Dự án xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lồi đi tự mở	3,50		3,50			3,50	TT Phước Dân, Phước Hậu, Phước Thuận	Nghị Quyết số 121/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh
b	Đất thủy lợi	15,85	12,67	3,18	1,80		1,38		
3	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70		0,70			0,70	xã Phước Vinh	VB 775/BQLDANNN-DA2 ngày 17/8/2023 của Ban QLDAĐTXD các công trình NN và PTNT
4	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu	15,15	12,67	2,48	1,80		0,68	xã Phước Hải	VB 775/BQLDANNN-DA2 ngày 17/8/2023 của Ban QLDAĐTXD

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển								các công trình NN và PTNT
c	Đất năng lượng	10,80		10,80	9,10		1,70		
5	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80		10,80	9,10		1,70	xã Phước Hữu	CV 106/HĐTN-QLNL ngày 08/8/2023 của Cty TNHH một TV Điện Gió Hà Đô Thuận Nam (có bổ sung đường dây đầu nối)
6	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đầu nối nhà điều hành)	0,01		0,01	0,01			Phước Thái, Phước Vinh	Số 4707/STNMT-ĐĐ ngày 3/10/2024 của Sở TNMT
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	0,01		0,01			0,01		
7	Cột thu lôi chống sét	0,01		0,01			0,01	Phước Hải, Phước Dân, Phước Sơn	VB số 320/CCTL-KHKT ngày 29/7/2024
II	Công trình mới năm 2025	10,50		10,50			10,50		
a	Đất công trình phòng chống thiên tai	10,50		10,50			10,50		
8	Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu	10,50		10,50			10,50	xã Phước Vinh	Số 1101/BQLDANNPTN T ngày 21/8/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT
A.2.3	Dự án kêu gọi đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư	158,09		158,09			158,09		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Phân khu xây dựng Khu vực xây dựng số 3 thuộc quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam	158,09		158,09			158,09	xã An Hải	Kêu gọi đầu tư
5	Khu đô thị mới Tám Ký	7,17		7,17			7,17	TT Phước Dân	QĐ số 352/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh
6	Khu dân cư nông thôn mới An Hải	6,23		6,23	6,23			xã An Hải	Thông báo số 351/TB-VPUB ngày 18/01/2021 của VPUBND tỉnh Ninh Thuận
A.2.4	Công trình, dự án đã thu hồi đất nhưng chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai	141,46	133,74	7,72	3,90		3,82		
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	141,44	133,74	7,70	3,90		3,80		
a	Đất năng lượng	141,35	133,74	7,61	3,90		3,71		
9	Trạm biến áp 220Kv Ninh Phước và đường dây đấu nối	5,09		5,09	3,61		1,48	xã Phước Hữu	VB 1196/CPMB-PĐB ngày 26/02/2022 của BQL dự án điện miền Trung
10	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36		0,36			0,36	Ninh Phước	VB 9214/CPMB-ĐB ngày 03/10/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hữu	CV 2923/PCNT-BQLDA ngày 14/9/2022 của Điện lực Ninh Thuận
12	Đường dây điện 110kV và Trạm cắt (Nhà máy điện mặt trời BP Solar)	1,86		1,86	0,29		1,57	xã Phước Hữu	Đã làm thủ tục thu hồi đất, chưa hoàn thiện thủ tục thuê đất
13	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20		0,20			0,20	huyện Ninh Phước	NQ 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận;
14	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam (Đường dây 110kV Phước Thái - Phước Hữu và Phước Thái - Phước Hữu ĐL1 và Ninh Phước 6.2)	0,35	0,34	0,01			0,01	xã Phước Hữu, Phước Thái	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
15	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15	91,15					xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
16	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25	42,25					xã Phước Thái	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
b	Đất tôn giáo	0,09		0,09			0,09		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
17	Chùa Long Quý	0,09		0,09			0,09	TT Phước Dân	Đã thống kê đất tôn giáo, chưa chuyển mục đích sử dụng đất
II	Công trình mới năm 2025	0,02		0,02			0,02		
a	Đất năng lượng	0,02		0,02			0,02		
18	Đường dây 22KV mạch kép đầu nối ĐMT 6.1 và 6.2	0,02		0,02			0,02	xã Phước Hữu	VB 390/2024 ngày 8/8/2024 của Cty
B	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI	373,25	298,68	74,57	0,76		73,86		
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,47		0,47			0,47		
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	0,47		0,47			0,47		
a	Đất giáo dục	0,42		0,42			0,42		
1	Mầm non Sơn Ca	0,42		0,42			0,42	TT Phước Dân	
b	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	0,05		0,05			0,05		
2	Mở rộng trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Tân Giang	0,05		0,05			0,05	xã Phước Hữu	QĐ 475/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
B.2	Thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình công cộng bằng hình thức hoán đổi quỹ đất công ích	0,54	0,54						
3	Giao đất nông nghiệp cho các hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54	0,54					xã Phước Thái	UBND xã đăng ký

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
B.3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất	372,24	298,14	74,10	0,76		73,39		
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	39,56	0,54	39,02	0,76		38,31		
a	Đất chăn nuôi tập trung	31,08		31,08			31,08		
7	Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín	16,08		16,08			16,08	xã Phước Vinh	Cty TNHH đầu tư nông nghiệp Hàm Dương đăng ký nhu cầu
8	Trang trại nuôi heo công nghệ cao Beafarm - Phước Vinh	15,00		15,00			15,00	xã Phước Vinh	Công văn đăng ký nhu cầu của công ty TNHH MTV phát triển đầu tư Gia Cát
b	Đất trụ sở cơ quan	0,07	0,07						
9	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4	0,07	0,07					TT Phước Dân	CV 4777/UBND-KT ngày 22/12/2021 của UBND huyện Ninh Phước
c	Đất giáo dục	0,40	0,40						
10	Trường MG Phước Thuận (điểm trường Phú Nhuận)	0,15	0,15					xã Phước Thuận	Đã xây dựng, chưa giao đất
11	Trường MG Phước Thuận (điểm trường Thuận Hòa)	0,25	0,25					xã Phước Thuận	Đã xây dựng, chưa giao đất
d	Đất cơ sở văn hóa	1,96		1,96			1,96		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Ninh Phước	1,96		1,96			1,96	TT Phước Dân	QĐ 1809/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND huyện
e	Đất y tế	0,05	0,05				0,05		
13	Trạm y tế xã (lấy từ đất điểm trường MG Thuận Hòa cũ)	0,05	0,05				0,05	xã Phước Thuận	Đã xây dựng, chưa giao đất
g	Đất thương mại dịch vụ	0,67		0,67	0,67				
14	Khu trung bày sản phẩm kết hợp kho bãi	0,42		0,42	0,42			xã Phước Thuận	Công Ty TNHH Phú Gia Tiên đăng ký qua UBND xã
15	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Long 2	0,11		0,11	0,11			xã Phước Hữu	Thông báo 316/TB-VPUB ngày 30/9/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận
16	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Nghi	0,14		0,14	0,14			TT Phước Dân	Công văn 4420/UBND-KTTH ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh
h	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	0,02						
17	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Bàu Trúc	0,02	0,02					TT Phước Dân	đăng ký thủ tục cho thuê đất; đã thống kê hiện trạng sử dụng đất SKC
i	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,18		2,18			2,18		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Nhà hỏa táng tại nghĩa trang Chung Mỹ	2,18		2,18			2,18	TT Phước Dân	VB 743/BQL-QLDA2 ngày 17/7/2023 của Ban QLDAĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
k	Đầu giá để giao, cho thuê quyền sử dụng đất	3,13		3,13	0,09		3,04		
19	Đầu giá QSD đất ở phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,56		0,56			0,56	xã Phước Thuận	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
20	Đầu giá QSD đất Khu dân cư mới Vạn Phước	0,14		0,14			0,14	xã Phước Thuận	QĐ 525/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh
21	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại xã Phước Thái	0,20		0,20			0,20	xã Phước Thái	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
22	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại xã Phước Hậu	0,24		0,24			0,24	xã Phước Hậu	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
23	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ tại xã Phước Vinh (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1)	0,69		0,69			0,69	xã Phước Vinh	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
24	Đầu giá đất ở Khu dân cư Bàu Lãng	0,34		0,34			0,34	TT Phước Dân	QĐ 442/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
25	Đấu giá QSD đất ở tại xã An Hải (đường đi cũ tại thôn Long Bình, Tái định cư Tà Đe)	0,24		0,24	0,09		0,15	xã An Hải	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
26	Đấu giá QSD đất ở tại xã Phước Hữu	0,03		0,03			0,03	xã Phước Hữu	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
27	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Núi Thấp (20 lô đấu giá)	0,67		0,67			0,67	xã Phước Hữu	Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh
28	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại TT Phước Dân	0,02		0,02			0,02	TT Phước Dân	UBND thị trấn đăng ký
II	Công trình mới năm 2025	332,68	297,60	35,08			35,08		
a	Đất giáo dục	0,10		0,10			0,10		
5	Mẫu giáo xã Phước Hải	0,10		0,10			0,10	xã Phước Hải	
b	Đất khai thác khoáng sản	34,82		34,82			34,82		
6	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,10		8,10			8,10	Xã Phước Thái	Số 09/2024/QTP ngày 31/7/2024 của Cty TNHH Khai thác Quang Trung Phát
7	Khai thác mỏ vật liệu san lấp Hoài Trung	26,72		26,72			26,72	Xã Phước Thái	Số 4236/UBND-KT ngày 8/8/2024 của UBND Huyện

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
					LUA	RPH			Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
c	Đấu giá để giao, cho thuê quyền sử dụng đất	297,76	297,60	0,16			0,16		
8	Đấu giá Trạm y tế cũ (4 lô) - Thôn Thành Tín	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hải	Số 1612/QĐ-UBND ngày 29/8/2022
9	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý	0,14		0,14			0,14	TT Phước Dân	QĐ 612/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND huyện Ninh Phước
10	Đấu giá đất xen kẹt KP6 (5 lô)	0,07		0,07			0,07	TT Phước Dân	Số 1613/QĐ-UBND ngày 29/8/2022
11	Thuê đất công ích	297,60	297,60						
-	TT Phước Dân	35,45	35,45					TT Phước Dân	
-	xã Phước Thuận	57,24	57,24					xã Phước Thuận	
-	xã Phước Sơn	49,42	49,42					xã Phước Sơn	
-	xã Phước Thái	21,65	21,65					xã Phước Thái	
-	xã Phước Hữu	44,98	44,98					xã Phước Hữu	
-	xã Phước Hải	3,13	3,13					xã Phước Hải	
-	xã Phước Vinh	26,84	26,84					xã Phước Vinh	
-	xã Phước Hậu	58,89	58,89					xã Phước Hậu	
d	Chuyển mục đích sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đăng ký	19,64		19,64	4,88		14,76	Các xã, thị trấn	

c. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025

Biểu 7. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2025

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,08
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	31,08
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	267,01
	<i>Trong đó:</i>		16,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	20,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	2,37
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,24
2.5	Đất an ninh	CAN	0,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,21
	<i>Trong đó:</i>		16,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	35,49
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,67
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	34,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	201,62
	<i>Trong đó:</i>		16,08
-	Đất công trình giao thông	DGT	33,14
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,18
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,51
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	156,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,09

4.2.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,.. và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2025 như sau:

Biểu 8. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Diện tích:ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2024	
						Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		33.944,48			33.944,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.433,26	26.997	-786	26.211,36	-221,90
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.240,98	5.943	275	6.218,24	-22,74
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.077,64	5.786	269	6.054,90	-22,74
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	163,34		163	163,34	
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.015,50		5.888	5.887,53	-127,97
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.188,11	4.474	-385	4.088,55	-99,56
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,08	7.975	-52	7.923,08	
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX		1.264,00	299,82	1.563,82	1.563,82
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		638,00	-209,90	428,10	428,10
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	350,13		350	350,13	
1.9	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			31,08	31,08	31,08
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	150,21		149	148,93	-1,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.063,47	5.943	-613	5.330,48	267,01
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	978,82	1.053	-54	999,32	20,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	201,92	211	-7	204,13	2,21
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,14	19	-2	16,99	-0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	103,55	117	-6	110,79	7,24
2.5	Đất an ninh	CAN	4,83	5	1	5,71	0,88
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,87	106	-10	95,33	-0,54
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,41	6	-1	5,37	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,10	0,10	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,73	8	-1	7,08	-0,65

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2024	
						Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,96	52	-4	47,96	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	34,95	38	-5	33,05	-1,90
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	2	0	1,77	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,57	194	3	197,06	35,49
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,67	94	-83	11,34	0,67
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,63	77	-1	76,63	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,27	23	86	109,09	34,82
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.809,57	3.710	-699	3.010,86	201,29
	Trong đó:						
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.019,06	1.146	-95	1.050,72	31,66
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.205,54	1.252	-43	1.208,65	3,11
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			11	10,51	10,51
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,82	24	0	23,82	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA		8	-8		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	547,67	1.279	-575	703,68	156,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	1		0,81	
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,75		5	4,75	
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,92		8	7,92	

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích cấp Tỉnh phân bổ đến năm 2025	Diện tích cấp huyện được xác định, xác định bổ sung	Diện tích KH năm 2024	
						Tổng diện tích	Tăng (+), tăng (-) so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=5+6)	(8=7-4)
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,64	14	0	13,73	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,26		15	15,26	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,07	181	-11	170,07	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,17		489	489,17	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06		2	2,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.447,75	1.003	1.400	2.402,64	-45,11

Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho các xã, thị trấn xem chi tiết tại biểu 06/CH kèm theo báo cáo thuyết minh tổng hợp.

4.2.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 26.433,26 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 26.211,36 ha, chiếm 77,22 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 221,90 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 26.997 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 786 ha, do chưa đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp trong năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2025: 26.195,28 ha, giảm 237,98 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.
- Diện tích đất nông nghiệp tăng trong năm 2025: 16,08 ha, lấy từ đất phi nông nghiệp 0,00 ha và đất chưa sử dụng 16,08 ha. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2024 có: 6.240,98 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 6.218,24 ha, chiếm 18,32 % diện tích tự nhiên, giảm 22,74 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.943 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025: 275 ha, do chưa thực hiện các dự án lấy từ đất trồng lúa trong năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2025: 6.218,24 ha, giảm 22,74 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 5,07 ha, đất ở tại đô thị 0,42 ha, đất an ninh 0,37 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,67 ha, (trong đó:

đất thương mại dịch vụ 0,67 ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,21 ha, (trong đó: đất công trình giao thông 1,28 ha, đất công trình thủy lợi 1,80 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 13,13 ha).

Trong đó:

** Đất chuyên trồng lúa nước*

- Diện tích năm 2024 có: 6.077,64 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 6.054,90 ha, chiếm 17,84 % diện tích tự nhiên, giảm 22,74 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tinh phân bổ đến năm 2025: 5.786 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 269 ha, do chưa thực hiện các dự án lấy từ đất chuyên trồng lúa nước trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.054,90 ha, giảm 22,74 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 5,07 ha, đất ở tại đô thị 0,42 ha, đất an ninh 0,37 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,67 ha, (trong đó: đất thương mại dịch vụ 0,67 ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 16,21 ha, (trong đó: đất công trình giao thông 1,28 ha, đất công trình thủy lợi 1,80 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 13,13 ha).

** Đất trồng lúa còn lại*

- Diện tích năm 2024 có: 163,34 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 163,34 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 163,34 ha, chiếm 0,48 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

b. Đất trồng cây hằng năm khác

- Diện tích năm 2024 có: 6.015,50 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.887,53 ha, giảm 127,97 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 9,84 ha, đất ở tại đô thị 1,07 ha, đất an ninh 0,26 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,05 ha (trong đó: đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 0,05 ha); đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 14,04 ha (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 14,04 ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 87,62 ha (trong đó: đất công trình giao thông 31,55 ha, đất công trình thủy lợi 1,38 ha, đất công trình phòng - chống thiên tai 0,01 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 54,68 ha), đất tôn giáo 0,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5.887,53 ha, chiếm 17,34 % diện tích tự nhiên, giảm 127,97 ha so với năm 2024.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2024 có: 4.188,11 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 4.088,55 ha, chiếm 12,04 % diện tích tự nhiên, giảm 99,56 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 4.474 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 385 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất chưa sử dụng và nội bộ đất nông nghiệp sang đất trồng cây lâu năm trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4.088,55 ha, giảm 99,56 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 4,34 ha, đất ở tại đô thị 0,15 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7,89 ha, (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 7,89 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 87,18 ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,13 ha, đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 87,05 ha).

d. Đất rừng phòng hộ

- Diện tích năm 2024 có: 7.923,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7.923,08 ha, chiếm 23,34 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.975 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 52 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất chưa sử dụng và nội bộ đất nông nghiệp sang đất rừng phòng hộ trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7.923,08 ha.

f. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2024 có: 1.565,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.563,82 ha, chiếm 4,61 % diện tích tự nhiên, giảm 1,43 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.264 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 300 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.563,82 ha, giảm 1,43 ha do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,37 ha, (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,37 ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,06 ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,06 ha).

Trong đó, Đất rừng tự nhiên :

- Diện tích năm 2024 có: 428,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 428,10 ha, chiếm 1,26 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 638 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 210 ha, do chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang mục đích khác trong năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 428,10 ha.

g. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2024 có: 350,13 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 350,13 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 350,13 ha, chiếm 1,03 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

h. Đất chăn nuôi tập trung

- Diện tích năm 2024 có: 0,00 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,00 ha.
- Diện tích đất chăn nuôi tập trung tăng trong năm kế hoạch 31,08 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 15,00 ha; đất chưa sử dụng 16,08 ha (*trong đó: đất đồi núi chưa sử dụng 16,08 ha*).
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 31,08 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 31,08 ha so với năm 2024.
- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án: Trang trại nuôi heo công nghệ cao Beafarm - Phước Vinh và Trang trại heo lạnh tại Phước Vinh.

k. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có: 150,21 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 148,93 ha, giảm 1,28 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,55 ha, đất ở tại đô thị 0,73 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 148,93 ha, chiếm 0,44 % diện tích tự nhiên, giảm -1,28 ha so với năm 2024.

4.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 5.063,47 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5.330,48 ha, chiếm 15,70 % diện tích tự nhiên, tăng 267,01 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.943 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 613 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.063,47 ha, giảm 267,01 ha do lấy từ đất nông nghiệp 237,98 ha, trong đó: đất trồng lúa 22,74 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 22,74 ha*); đất trồng cây hàng năm khác 112,97 ha; đất trồng cây lâu năm 99,56 ha; đất rừng sản xuất 1,43 ha; đất nông nghiệp khác 1,28 ha; đất chưa sử dụng 29,03 ha (*trong đó: đất bằng chưa sử dụng 18,53 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 10,50 ha*).

a. Đất ở tại nông thôn

- Diện tích năm 2024 có: 978,82 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 999,32 ha, chiếm 2,94 % diện tích tự nhiên, tăng 20,50 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.053 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 54 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 978,82 ha.

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng trong năm kế hoạch 20,50 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,07 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 5,07 ha*); đất trồng cây hằng năm khác 9,84 ha; đất trồng cây lâu năm 4,34 ha; đất nông nghiệp khác 0,55 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,65 ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở y tế 0,65 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha (*trong đó: đất công trình giao thông 0,05 ha*).

- Năm 2025 dự kiến thực hiện: Khu đô thị mới An Hải; Khu dân cư mới Vạn Phước; Khu dân cư núi Tháp; Đầu giá quyền sử dụng đất ở trong khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.

b. Đất ở tại đô thị

- Diện tích năm 2024 có: 201,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 204,13 ha, chiếm 0,60 % diện tích tự nhiên, tăng 2,21 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 211 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 7 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 201,76 ha, giảm 0,16 ha, do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,16 ha (*trong đó: Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,16 ha*).

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng trong năm kế hoạch 2,37 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,42 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 0,42 ha*); đất trồng cây hằng năm khác 1,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,00 ha (*trong đó: đất thương mại, dịch vụ 0,00 ha*).

- Năm 2025 dự kiến thực hiện: Khu dân cư Tám Ký; Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý; Khu dân cư Bàu Lãng và chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2024 có: 17,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 16,99 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên, giảm -0,15 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 2 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 16,99 ha, giảm 0,15 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,15 ha.

- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau:

+ Thu hồi đất UBND huyện quản lý giao cho Cục quản lý thị trường Ninh Thuận xây dựng Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4.

d. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2024 có: 103,55 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 110,79 ha, chiếm 0,33 % diện tích tự nhiên, tăng 7,24 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 117 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 6 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 103,55 ha.
 - Diện tích đất quốc phòng tăng trong năm kế hoạch 7,24 ha do lấy từ đất chưa sử dụng 7,24 ha (*trong đó: đất bằng chưa sử dụng 7,24 ha*).
 - Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: giao đất quốc phòng tại Phước Vinh diện tích 7,24 ha.

e. Đất an ninh

- Diện tích năm 2024 có: 4,83 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,71 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 0,88 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,83 ha.
 - Diện tích đất an ninh tăng trong năm kế hoạch 0,88 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,37 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 0,37 ha*); đất trồng cây hằng năm khác 0,26 ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,10 ha (*trong đó: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha*).
 - Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau:
 - + Thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất: Công an xã Phước Hải; Công an xã Phước Hữu; Công an xã Phước Sơn; Công an xã An Hải.
 - + Thực hiện thu hồi đất, mục đích sử dụng đất và giao đất: Công an xã Phước Thuận; Công an xã Phước Vinh; Công an xã Phước Hậu.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 95,87 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 95,33 ha, chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, tăng 0,54 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 106 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 10 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 95,12 ha,

giảm 0,75 ha, do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất ở tại nông thôn 0,65 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng trong năm kế hoạch 0,21 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất ở tại đô thị 0,16 ha.

Trong đó:

** Đất xây dựng cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2024 có: 3,41 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 5,37 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 1,96 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 6 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3,41 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng trong năm kế hoạch 1,96 ha do lấy từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,80 ha và đất ở tại đô thị 0,16 ha.

- Trong năm 2025 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Chuyển mục đích và giao đất Quảng trường huyện Ninh Phước.

** Đất xây dựng cơ sở xã hội*

- Diện tích năm 2024 có: 0,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,10 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

** Đất xây dựng cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2024 có: 7,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 7,08 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, giảm 0,65 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 8 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,08 ha, giảm 0,65 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,65 ha.

- Năm 2025 thực hiện thu hồi đất giáo dục (điểm trường mầm non Thuận Hòa cũ) để giao đất cho Trạm y tế xã Phước Thuận (*đã xây dựng xong, thống kê hiện trạng đất y tế nhưng chưa làm thủ tục về đất đai*).

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*

- Diện tích năm 2024 có: 47,96 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 47,96 ha, chiếm 0,14 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 52 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 4 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 47,86 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, và đất xây dựng cơ sở y tế 0,00 ha.

- Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng trong năm kế hoạch 0,10 ha do lấy từ đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha.

- Năm 2025 thực hiện công trình như sau:

+ Thu hồi đất và giao đất thực hiện xây dựng trường Mẫu giáo xã Phước Hải.

+ Thu hồi đất và giao đất thực hiện xây dựng Trường mầm non Sơn Ca.

+ Thực hiện các thủ tục về đất đai các điểm trường đã xây dựng xong: Trường MG Phước Thuận (điểm trường Phú Nhuận); Trường MG Phước Thuận (điểm trường Thuận Hòa).

** Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao*

- Diện tích năm 2024 có: 34,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 33,05 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 1,90 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 38 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 5 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 33,05 ha, giảm 1,90 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,80 ha và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha.

** Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

- Diện tích năm 2024 có: 1,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1,77 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 0,05 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 2 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025: 0 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1,72 ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác tăng trong năm kế hoạch 0,05 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha.

- Năm 2025 dự kiến hoàn thành giao đất để Mở rộng trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Tân Giang.

g. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2024 có: 161,57 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 161,57 ha.

- Diện tích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 35,49 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,67 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 0,67 ha*); đất trồng cây hàng năm khác 14,04 ha; đất trồng cây lâu năm 7,89 ha; đất rừng sản xuất 1,37 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,28 ha (*trong đó: đất công trình*

giao thông 0,28 ha); đất chưa sử dụng 11,24 ha (trong đó: đất bằng chưa sử dụng 11,24 ha).

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 197,06 ha, chiếm 0,58 % diện tích tự nhiên, tăng 35,49 ha so với năm 2024. Trong đó:

* *Đất thương mại dịch vụ*

- Diện tích năm 2024 có: 10,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 11,34 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 0,67 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 83 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 10,67 ha.

- Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng trong năm kế hoạch 0,67 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,67 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa 0,67 ha);

- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau: Đất thương mại dịch vụ - Khu dân cư Tám Ký; Cửa hàng xăng dầu Ngọc Nghi, thị trấn Phước Dân; Cửa hàng xăng dầu Ngọc Long 2, xã Phước Hữu.

* *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

- Diện tích năm 2024 có: 76,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 76,63 ha, chiếm 0,23 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 77 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 76,63 ha.

* *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

- Diện tích năm 2024 có: 74,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 109,09 ha, chiếm 0,32 % diện tích tự nhiên, tăng 34,82 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 23 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 86 ha. Do chuyển đất khai thác vật liệu xây dựng, đồ làm gốm sứ sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP).

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 74,27 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng trong năm kế hoạch 34,82 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 14,04 ha; đất trồng cây lâu năm 7,89 ha; đất rừng sản xuất 1,37 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,28 ha (trong đó: đất công trình giao thông 0,28 ha); đất chưa sử dụng 11,24 ha (trong đó: đất bằng chưa sử dụng 11,24 ha).

- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau: Khai thác mỏ vật liệu núi Chông và Khai thác mỏ vật liệu san lấp Hòai Trung tại xã Phước Thái.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

- Diện tích năm 2024 có: 2.809,57 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 3.010,86 ha, chiếm 8,87 % diện tích tự nhiên, tăng 201,29 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3.710 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 699 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.809,24 ha, giảm 0,33 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,28 ha, (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,28 ha).

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng trong năm kế hoạch 201,62 ha do lấy từ đất trồng lúa 16,21 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa 16,21 ha); đất trồng cây hằng năm khác 87,62 ha; đất trồng cây lâu năm 87,18 ha; đất rừng sản xuất 0,06 ha; đất chưa sử dụng 10,55 ha (trong đó: đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 10,50 ha).

** Đất công trình giao thông*

- Diện tích năm 2024 có: 1.019,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.050,72 ha, chiếm 3,10 % diện tích tự nhiên, tăng 31,66 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.146 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 95 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.017,58 ha, giảm 1,48 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,05 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,28 ha (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,28 ha); đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng 1,15 ha.

- Diện tích đất công trình giao thông tăng trong năm kế hoạch 33,14 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,28 ha (trong đó: đất chuyên trồng lúa 1,28 ha); đất trồng cây hằng năm khác 31,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,13 ha; đất công trình thủy lợi 0,07 ha; đất chưa sử dụng 0,05 ha (trong đó: đất bằng chưa sử dụng 0,05 ha).

- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau:

+ Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước (phần bổ sung);

+ Đường gom dân sinh bổ sung của dự án thành phần ĐTXD đoạn qua Cam Lâm - Vĩnh Hào, đoạn qua địa bàn Ninh Phước;

+ Dự án xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lỏi đi tự mở;

+ Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra

1; Đất giao thông Khu dân cư Tám Kỳ;...

** Đất công trình thủy lợi*

- Diện tích năm 2024 có: 1.205,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.208,65 ha, chiếm 3,56 % diện tích tự nhiên, tăng 3,11 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.252 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 43 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.205,47 ha, giảm 0,07 ha do chuyển sang đất công trình giao thông 0,07 ha.

- Diện tích đất công trình thủy lợi tăng trong năm kế hoạch 3,18 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,80 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 1,80 ha*); đất trồng cây hàng năm khác 1,38 ha.

- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau:

+ Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven biển.

+ Hồ chứa nước Lanh Ra.

** Đất công trình phòng chống thiên tai*

- Diện tích năm 2024 có: 0,00 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,00 ha.

- Diện tích đất công trình phòng - chống thiên tai tăng trong năm kế hoạch 10,51 ha do lấy từ đất chưa sử dụng 10,50 ha (*trong đó: đất đồi núi chưa sử dụng 10,50 ha*).

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 10,51 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 10,51 ha so với năm 2024.

- Năm 2025 dự kiến thực hiện các dự án, công trình như sau: Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu tại xã Phước Vinh.

** Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên*

- Diện tích năm 2024 có: 23,82 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 23,82 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 24 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025: 0 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 23,82 ha.

** Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng*

- Diện tích năm 2024 có: 547,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 703,68 ha, chiếm 2,07 % diện tích tự nhiên, tăng 156,01 ha so với năm 2024. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.279 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 575 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 547,67 ha.
 - Diện tích đất công trình năng lượng - chiếu sáng công cộng tăng trong năm kế hoạch 156,01 ha do lấy từ đất trồng lúa 13,13 ha (*trong đó: đất chuyên trồng lúa 13,13 ha*); đất trồng cây hằng năm khác 54,68 ha; đất trồng cây lâu năm 87,05 ha; đất công trình giao thông 1,15 ha.
 - * *Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông công nghệ thông tin*
 - Diện tích năm 2024 có: 0,81 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2025: 0,81 ha, chiếm 0,00 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025: 0 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,81 ha.
 - * *Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*
 - Diện tích năm 2024 có: 4,75 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 4,75 ha.
 - Diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối tăng trong năm kế hoạch 0,00 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2025: 4,75 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.
 - * *Đất khu vui chơi giải trí công cộng sinh hoạt cộng đồng*
 - Diện tích năm 2024 có: 7,92 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 7,92 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2025: 7,92 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.
- i. Đất tôn giáo***
- Diện tích năm 2024 có: 13,64 ha.
 - Diện tích kế hoạch năm 2025: 13,73 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 0,09 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 14 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025: 0 ha.
 - Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13,64 ha.
 - Diện tích đất tôn giáo tăng trong năm kế hoạch 0,09 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 0,09 ha.
 - Năm 2025 dự kiến thực hiện dự án: Mở rộng chùa Long Quý tại TT Phước Dân diện tích 0,09 ha.

k. Đất tín ngưỡng

- Diện tích năm 2024 có: 15,26 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 15,26 ha.
- Diện tích đất tín ngưỡng tăng trong năm kế hoạch 0,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 15,26 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ cơ sở hỏa táng đất cơ sở lưu giữ tro cốt

- Diện tích năm 2024 có: 170,07 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 170,07 ha, chiếm 0,50 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 181 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 11 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 170,07 ha.
- Năm 2025 dự kiến thực hiện dự án: Nhà hỏa táng tại nghĩa trang Chung Mỹ diện tích 2,18 ha (đã thông kê hiện trạng sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa).

m. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2024 có: 489,17 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 489,17 ha.
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng tăng trong năm kế hoạch 0,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 489,17 ha, chiếm 1,44 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

n. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2024 có: 2,06 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2,06 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

4.2.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2024 có: 2.447,75 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.402,64 ha, chiếm 7,08 % diện tích tự nhiên, tăng 45,11 ha so với năm 2024. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1.003 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 1.400 ha. Do chưa đưa một số công trình, dự án trong giai đoạn 2021-2025 thực hiện trong kế hoạch năm 2025.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 2.402,64 ha, giảm 45,11 ha giảm 45,11 ha do chuyển sang đất nông nghiệp 16,08 ha, trong đó: đất chăn nuôi tập trung 16,08 ha; Đất phi nông nghiệp 29,03 ha, trong đó: đất quốc phòng 7,24 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,24 ha, đất sử dụng vào mục đích công cộng 10,55 ha.

Trong đó:

** Đất bằng chưa sử dụng*

- Diện tích năm 2024 có: 661,21 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 642,68 ha, giảm 18,53 ha do chuyển sang đất quốc phòng 7,24 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,24 ha, (trong đó: đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 11,24 ha), đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,05 ha, (trong đó: đất công trình giao thông 0,05 ha).

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 642,68 ha, chiếm 1,89 % diện tích tự nhiên, giảm 18,53 ha so với năm 2024.

** Đất đồi núi chưa sử dụng*

- Diện tích năm 2024 có: 1.503,16 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.476,58 ha, giảm 26,58 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 16,08 ha, đất công trình phòng - chống thiên tai 10,50 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025: 1.476,58 ha, chiếm 4,35 % diện tích tự nhiên, giảm 26,58 ha so với năm 2024.

** Núi đá không có rừng cây*

- Diện tích năm 2024 có: 283,38 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 283,38 ha,.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 283,38 ha, chiếm 0,83 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2024.

4.2.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất năm 2024 theo khu chức năng như sau:

4.2.4.1. Đất đô thị

- Diện tích năm 2024 có: 2.152,01 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025: 2.152,01 ha. Trong đó:
 - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 2.152 ha.
 - + Diện tích huyện xác định năm 2025: 0 ha.

4.2.4.2. Khu sản xuất nông nghiệp

Khu vực sản xuất nông nghiệp năm 2025 có diện tích 6.928,26 ha, chiếm 20,41 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5.786 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 1.142 ha. Do chưa có kế hoạch chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp của một số dự án, công trình phi nông nghiệp trong năm 2025.

Khu vực sản xuất nông nghiệp phân bố tất cả các , thị trấn, tập trung nhiều các Phước Thái, Phước Hậu, Phước Hữu, Phước Hải, Phước Thuận,...

4.2.4.3. Khu lâm nghiệp (Khu vực rừng phòng hộ và khu vực rừng sản

xuất)

Khu vực lâm nghiệp năm 2025 có diện tích 9.642,89 ha, chiếm 28,41 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 9.438 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 cao hơn: 205 ha. Do chưa xác định chuyển đất lâm nghiệp ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng trong năm 2025.

Khu vực lâm nghiệp tập trung tại Phước Hữu, Phước Thái và Phước Vinh. Trong đó: Khu vực rừng phòng hộ bố trí chủ yếu khu vực địa hình dốc phía Tây của huyện, khu vực đầu nguồn của các hồ Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn có chức năng phòng hộ đầu nguồn và đảm bảo độ che phủ đầu nguồn cho các hồ thủy lợi trên địa bàn huyện; Khu vực rừng sản xuất phân bố chủ yếu khu vực phía Tây của huyện (tập trung ở Phước Thái, Phước Vinh, đây là khu vực có địa hình cao, dốc, tầng đất mỏng được sử dụng để trồng rừng nguyên liệu và một số diện tích là rừng tự nhiên sản xuất.

4.2.4.4. Khu du lịch

Với lợi thế về cảnh quan, sinh thái và các tiềm năng về văn hóa, tâm linh của huyện. Định hướng phát triển các Khu du lịch thể thao Nam Cương; các khu du lịch sinh thái dọc sông Dinh; Khu du lịch sinh thái An Đông; Khu du lịch làng văn hóa Chăm, các khu nông nghiệp kết hợp nghỉ dưỡng tại các .

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: có 0,00 ha, chiếm % tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 176 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 176 ha. Do chưa đưa 01 số dự án, công trình phát triển du lịch trên địa bàn huyện trong năm 2025.

4.2.4.5. Khu đô thị

Khu đô thị của huyện tại thị trấn Phước Dân và khu đô thị phía nam thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, dọc bờ sông Dinh tại An Hải và Phước Thuận. Diện tích Khu đô thị của huyện năm 2024 có 721,80 ha, chiếm 2,13 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 960 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 238 ha.

4.2.4.6. Khu thương mại - dịch vụ

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có diện tích 10,89 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94 ha.
- + Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 83 ha.

4.2.4.7. Khu dân cư nông thôn

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Khu dân cư nông thôn tập trung các khu trung tâm các, các thôn và các cụm điểm với tổng diện tích 1.134,18 ha, chiếm

3,74 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Trong đó:

+ Diện tích cấp tinh phân bổ đến năm 2025: 1.211 ha.

+ Diện tích huyện xác định năm 2025 thấp hơn: 77 ha.

4.3. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2025. Trong năm kế hoạch 2025 sẽ chuyển 237,98 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 9. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	237,98
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,41
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,80
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		31,08
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,70
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ		

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các, thị trấn theo biểu 06/CH.

4.4. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cần

phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 10. Diện tích thu hồi các loại đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)		78,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,82
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,82
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52,73
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,19
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,43
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,30
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,75
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,55
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,48
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,07

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã, thị trấn theo biểu 06a/CH

4.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2025 sẽ khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng như sau:

Biểu 11. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2025

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,08
1.1	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	16,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,03
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7,24
2.2	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,24
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	11,24

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	10,55
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,05
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	10,50

Ghi chú: chi tiết phân theo các theo biểu 06b/CH - Phần hệ thống biểu.

4.6. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2025

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2025 như **Chi tiết tại Biểu 07/CH**.

4.7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025

4.7.1. Cơ sở tính toán

- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định 24/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Ninh Phước.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2024.

4.7.2. Dự toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2025 gồm có:

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: 125,005 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là: 71,238 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 53,767 tỷ đồng.

V. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

5.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Đối với sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất ít hoặc không gây ô nhiễm môi trường. Kiểm tra, xử phạt nghiêm khắc hoặc đình chỉ sản xuất đối với các nhà máy, các cơ sở sản xuất kinh doanh, v.v.. gây ô nhiễm môi trường do các nguồn chất thải không được xử lý.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: Tăng cường sử dụng các loại phân hữu cơ và phân vi sinh, hạn chế sử dụng phân hoá học và các loại thuốc hoá học bảo vệ thực vật. Các vùng đất có độ dốc lớn, không nên làm đất vào mùa mưa nhằm tăng thiểu các quá trình xói mòn, rửa trôi đất, khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng đất ổn định, lâu dài và bền vững.

- Đối với đất lâm nghiệp: Chú trọng đầu tư trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh bảo vệ rừng.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

5.2.1. Giải pháp về đầu tư

- Huy động mọi nguồn lực để đầu tư thực hiện kế hoạch.

- Trong năm 2025 ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tuyến giao thông đối ngoại quan trọng phục vụ phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế trọng điểm khác. Đầu tư tập trung, dứt điểm, tránh tình trạng dàn trải khi thực hiện các dự án quy hoạch trong năm kế hoạch.

- Huy động vốn đầu tư bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng cho các dự án trọng điểm thực hiện nhanh và có hiệu quả.

5.2.2. Giải pháp về chính sách

- Chính sách về đất đai như: Giá thuê đất ưu đãi đầu tư tại các khu vực khuyến khích kêu gọi đầu tư; xây dựng quy trình và chính sách về đền bù hợp lý để việc giải phóng mặt bằng nhanh chóng và thuận tiện cho các nhà đầu tư thực hiện các dự án.

- Xây dựng môi trường đầu tư thuận lợi: tăng thiểu những trở ngại trong quản lý hành chính; khuyến khích phát triển các khu vực tư nhân; công khai, công bố các dự án quy hoạch phát triển kinh tế - hội, quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, Kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024; xây dựng ban hành công khai quy trình thủ tục hành chính liên quan đến dự án đầu tư, đền hoạt động của doanh nghiệp.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “dự án treo”, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm

tiền độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

5.3. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất

5.3.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tăng cường sự lãnh đạo của chính quyền địa phương, phát huy vai trò tiên phong, gương mẫu, trách nhiệm người đứng đầu trong công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; có biện pháp xử lý đối với những đơn vị sử dụng sai mục đích nhằm bảo vệ quỹ đất thuộc phạm vi quản lý, đảm bảo quyền lợi của người dân trên địa bàn, phát huy có hiệu quả nguồn lực từ đất.

- Tích cực phối hợp với các sở, ngành liên quan trong quá trình đề xuất lập, thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Trong đó, tuân thủ quy định về việc trình HĐND cấp huyện thông qua kế hoạch sử dụng đất hằng năm.

- Rà soát, kiểm tra chặt chẽ danh mục công trình đăng ký kế hoạch sử dụng đất hằng năm (có đối chiếu, so sánh với kết quả thực hiện năm trước); nâng cao chất lượng thẩm định năng lực thị trường, năng lực tài chính, vốn chủ sở hữu của các chủ đầu tư, nhất là những đơn vị đầu tư nhiều dự án trên địa bàn nhằm đảm bảo tính khả thi, tiến độ thực hiện, khắc phục tình trạng dự án treo.

- Rà soát, kiểm tra tình hình triển khai các dự án trên địa bàn, tổng hợp số diện tích đã đưa vào sử dụng, số diện tích sử dụng sai mục đích, số diện tích để hoang hóa lãng phí (kể cả đất hạ tầng công cộng, xây dựng trụ sở cơ quan) để có biện pháp xử lý hoặc kiến nghị xử lý đối với những tổ chức, cá nhân vi phạm.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai đến từng người dân; Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa liên thông”, tăng thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Chỉ đạo thực hiện đồng bộ và thường xuyên các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đưa các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Thanh tra, kiểm tra về quản lý và sử dụng đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai nhất là vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

- Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ cán bộ chuyên môn, tham mưu giúp UBND huyện thực hiện tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện sử dụng đất mang lại hiệu quả thiết thực.

- Cần tiến hành hướng dẫn cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai đối với những công trình, dự án đã thực hiện xây dựng nhưng chưa hoàn tất thủ tục về đất đai.

- Tổ chức công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Cần tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến các cấp, các ngành, địa

phương, các chủ đầu tư và người dân về sự cần thiết tính tất yếu và tầm quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất mang lại.

- Đối với các công trình, dự án cấp tỉnh, trung ương thực hiện trên địa bàn huyện cần có sự phối hợp giữa chính quyền địa phương và chủ đầu tư các công trình để đảm bảo thời gian và hiệu quả.

5.3.2. Giải pháp về thực hiện cho một số loại đất

- Đối với đất nông nghiệp:

+ Cần có các giải pháp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và tăng hệ số sử dụng đất, nhằm bù lại diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị chuyển vào các mục đích khác.

+ Tăng cường đầu tư trồng và khoanh nuôi rừng và giữ gìn hệ sinh thái môi trường.

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Đất ở: Việc phát triển mở rộng đất ở phải được gắn với mục tiêu hiện đại hoá nông thôn và đô thị hoá. Vì vậy, phải bố trí đất ở theo đúng kế hoạch, quy hoạch các khu dân cư tập trung, tránh mở rộng đất dân cư tự phát và phân tán.

+ Đất phát triển hạ tầng: Các loại đất phát triển hạ tầng trong năm kế hoạch năm 2024 cần được lập quy hoạch chi tiết. Phát triển mở rộng đất hạ tầng đi đôi với phát triển các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư, v.v.. phát huy hiệu quả và tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - hội phát triển nhanh và ổn định.

+ Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và có hiệu quả. Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ đồng bộ với cơ sở hạ tầng kinh tế- hội.

+ Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng trong công tác dự báo lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của các ngành có phân tích, lựa chọn những công trình, dự án có tính khả thi cao để tính nhu cầu sử dụng đất cho các ngành năm 2024 nên phù hợp với thực tiễn của địa phương trong năm tới. Quá trình xây dựng phương án Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 có sự tham gia của các ngành, các cấp dưới sự chỉ đạo thống nhất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận và UBND huyện Ninh Phước.

Kết quả xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất theo Nghị định 102/2024/NĐ-CP. Phương án đã xác định được quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và các lĩnh vực trong năm 2025, làm cơ sở phát triển cho những năm tiếp theo.

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Phước sẽ góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế- hội mà Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước đã đề ra cho giai đoạn 2021-2025.

II. KIẾN NGHỊ

UBND huyện Ninh Phước kiến nghị UBND tỉnh sớm chỉ đạo các Ban, Ngành triển khai thi công các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện, tạo điều kiện cho huyện xây dựng các công trình khác có tính kết nối liên vùng nhằm khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên vào mục đích phát triển kinh tế- hội có hiệu quả cao nhất.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

Phụ lục số 03:

Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Ninh Phước
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Ninh Phước
4	Biểu 04/CH	Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất của huyện Ninh Phước
5	Biểu 05/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Phước
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Phước
7	Biểu 06a/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Ninh Phước
7	Biểu 06b/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 huyện Ninh Phước
9	Biểu 07/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Ninh Phước
10	Biểu 09/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Ninh Phước

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,72	0,02				0,39	0,08	0,17	0,40	0,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	161,57	8,92	65,90	16,68	0,91	12,53	11,31	2,07	23,83	19,42
-	Đất khu công nghiệp	SKK										
-	Đất cụm công nghiệp	SKN										
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,67	2,51	1,24	0,11	0,09	1,72	1,14	0,09	3,61	0,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,63	6,41	57,01	1,69	0,82	1,05	2,25	1,98	4,56	0,86
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	74,27		7,65	14,88		9,76	7,92		15,66	18,40
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.809,57	201,31	221,46	319,01	100,24	874,33	151,29	310,41	95,75	535,77
	Trong đó:											
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.019,06	122,97	118,29	216,98	53,34	162,44	75,74	92,36	50,63	126,31
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.205,54	76,53	101,63	86,56	45,97	373,84	73,88	96,10	43,03	308,00
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,82		0,28		0,14	22,69			0,71	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	547,67	0,01		14,42	0,22	313,60	0,04	120,62		98,76
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,17	0,14	0,07	0,02	0,18	0,06	0,06	0,03	0,08
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,75	0,49	0,78	0,59	0,19	0,42	0,34	0,35	0,70	0,89
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,92	1,14	0,34	0,39	0,36	1,16	1,23	0,92	0,65	1,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,64	1,12	1,93	1,83	1,47	1,25	2,03	0,74	2,26	1,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,26	1,90	1,53	0,64	2,75	1,43	0,71	3,73	2,51	0,06

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hòa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,07	43,18	17,73	38,05	12,21	13,81	2,81	11,14	19,60	11,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,17	56,71	88,99	30,21	17,15	25,76	82,48	43,68	88,38	55,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06				1,90			0,16		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.447,75	63,17		169,24	7,66	539,09	40,91	68,66	1,35	1.557,67
3.1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT										
3.2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	661,21	63,17		127,27	7,66	229,81	40,91	41,26	1,35	149,78
3.3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	1.503,16			41,97		273,26		27,40		1.160,53
3.4	Núi đá không có rừng cây	NCS	283,38					36,02				247,36
3.5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS										

Ghi chú: * không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch/kế hoạch được	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.318,09	26.433,26	115,17	100,44
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.208,39	6.240,98	32,59	100,52
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	6.044,99	6.077,64	32,65	100,54
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.920,50	6.015,50	95,00	101,60
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.164,67	4.188,11	23,44	100,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.923,08	7.923,08		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.565,19	1.565,25	0,06	100,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>427,46</i>	<i>428,10</i>	<i>0,64</i>	<i>100,15</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	349,85	350,13	0,28	100,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	186,41	150,21	-36,20	80,58
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.222,75	5.063,47	-159,28	96,95
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.004,33	978,82	-25,51	97,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	208,88	201,92	-6,96	96,67
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,06	17,14	0,08	100,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	115,79	103,55	-12,24	89,43
2.5	Đất an ninh	CAN	5,71	4,83	-0,88	84,59
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	95,49	95,87	0,38	100,40
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,37	3,41	-1,96	63,50
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,10	0,10		100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,16	7,73	0,57	107,96
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,86	47,96	0,10	100,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,15	34,95	1,80	105,43
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,85	1,72	-0,13	92,97
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	218,76	161,57	-57,19	73,86
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,70	10,67	-2,03	84,02
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	76,20	76,63	0,43	100,56
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	129,86	74,27	-55,59	57,19
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.866,14	2.809,57	-56,57	98,03
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.052,58	1.019,06	-33,52	96,82
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.210,22	1.205,54	-4,68	99,61
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	23,82	23,82		100,00
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	565,66	547,67	-17,99	96,82
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,81	0,81		100,00
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	4,76	4,75	-0,01	99,79
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	8,29	7,92	-0,37	95,54
2.9	Đất tôn giáo	TON	13,76	13,64	-0,12	99,13
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	15,26	15,26		100,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	170,07	170,07		100,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	489,44	489,17	-0,27	99,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,06	2,06		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.403,64	2.447,75	44,11	101,84

Nguồn: Quyết định 40a/QĐ-UBND ngày 15/1/2024 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Phước.

- Thống kê đất đai năm 2023 - Phòng TNMT huyện Ninh Phước.

- Kết quả tổng hợp thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)				33.944,48	2.152,01	2.171,24	3.138,11	1.454,12	6.052,53	1.407,67	11.713,93	1.245,59	4.609,28
1	Đất nông nghiệp	NNP	26.997	-786	26.211,36	1.525,61	1.594,15	2.427,78	1.235,58	4.311,38	994,70	11.000,47	886,99	2.234,70
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.943	275	6.218,24	985,61	316,78	491,51	913,62	1.829,11	273,76	924,67	385,71	97,47
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.786	269	6.054,90	985,61	316,78	491,51	913,62	1.776,34	273,59	814,21	385,77	97,47
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK		163	163,34					52,77	0,17	110,46	-0,06	
1.4	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		5.888	5.887,53	181,13	573,09	1.832,81	115,23	1.057,09	418,51	490,36	44,18	1.175,13
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.474	-385	4.088,55	357,06	309,09	96,92	206,59	454,60	299,88	1.626,62	446,13	291,66
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	7.975	-52	7.923,08					348,67		7.347,76		226,65
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	1.264	300	1.563,82					609,19		608,90		345,73
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>638</i>	<i>-210</i>	<i>428,10</i>					<i>207,57</i>		<i>87,31</i>		<i>133,22</i>
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		350	350,13	0,18	328,66	6,32		12,74	0,10	1,23	0,19	0,71
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		31	31,08									31,08
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH		149	148,93	1,63	66,53	0,22	0,14	-0,02	2,45	0,93	10,78	66,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.943	-613	5.330,48	563,23	577,09	541,09	210,88	1.202,10	372,06	656,04	357,25	850,74
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.053	-54	999,32	0,06	170,65	119,19	63,54	227,99	100,76	106,81	114,45	95,87
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	211	-7	204,13	204,13								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19	-2	16,99	9,51	0,99	0,70	1,34	1,65	1,06	0,21	0,30	1,23
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117	-6	110,79	5,85		2,10			1,17			101,67
2.5	Đất an ninh	CAN	5	1	5,71	4,68	0,15	0,12	0,13	0,12	0,11	0,15	0,10	0,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	106	-10	95,33	25,63	7,81	10,08	9,24	9,84	8,44	6,77	9,65	7,87
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6	-1	5,37	3,97	0,10	0,10	0,11		0,28	0,19	0,32	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0	0,10	0,10								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8	-1	7,08	3,30	0,20	0,46	0,18	0,23	1,04	0,19	1,21	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52	-4	47,96	13,51	3,29	5,64	5,70	3,70	4,16	2,43	4,44	5,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	38	-5	33,05	4,73	4,22	3,88	3,25	5,47	2,88	3,79	3,28	1,55
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2	0	1,77	0,02				0,44	0,08	0,17	0,40	0,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	194	3	197,06	9,06	65,90	16,68	0,91	12,64	11,31	36,89	24,25	19,42
-	Đất thương mại, dịch vụ	TM	94	-83	11,34	2,65	1,24	0,11	0,09	1,83	1,14	0,09	4,03	0,16
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77	-1	76,63	6,41	57,01	1,69	0,82	1,05	2,25	1,98	4,56	0,86
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23	86	109,09		7,65	14,88		9,76	7,92	34,82	15,66	18,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.710	-699	3.010,86	201,31	221,41	321,49	100,24	907,61	161,18	445,76	95,75	556,11
	Trong đó:													
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.146	-95	1.050,72	122,97	118,24	216,98	53,34	174,51	84,63	93,92	50,63	135,50
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.252	-43	1.208,65	76,53	101,63	89,04	45,97	373,82	73,88	96,10	43,03	308,65
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		11	10,51	0,00		0,00			0,01			10,50
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	24	0	23,82		0,28		0,14	22,69			0,71	
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	8	-8										
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.279	-575	703,68	0,01		14,42	0,22	334,83	1,03	254,41		98,76
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		0,81	0,17	0,14	0,07	0,02	0,18	0,06	0,06	0,03	0,08
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		5	4,75	0,49	0,78	0,59	0,19	0,42	0,34	0,35	0,70	0,89
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		8	7,92	1,14	0,34	0,39	0,36	1,16	1,23	0,92	0,65	1,73
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	0	13,73	1,21	1,93	1,83	1,47	1,25	2,03	0,74	2,26	1,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		15	15,26	1,90	1,53	0,64	2,75	1,43	0,71	3,73	2,51	0,06
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	181	-11	170,07	43,18	17,73	38,05	12,21	13,81	2,81	11,14	19,60	11,54
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C		489	489,17	56,71	88,99	30,21	17,15	25,76	82,48	43,68	88,38	55,81
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		2	2,06				1,90			0,16		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.003	1.400	2.402,64	63,17		169,24	7,66	539,05	40,91	57,42	1,35	1.523,84
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		643	642,68	63,17		127,27	7,66	229,77	40,91	30,02	1,35	142,53
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		1.477	1.476,58			41,97		273,26		27,40		1.133,95
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		283	283,38					36,02				247,36
II	Khu chức năng													
1	Đất đô thị	KDT	2.152		2.152,01	2.152,01								
2	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	5.786	1.142	6.928,26	1.000,92	394,42	692,60	934,34	1.953,51	330,39	992,93	398,73	230,42
3	Khu lâm nghiệp	KLN	9.438	205	9.642,89					987,76		7.963,77		691,36
4	Khu du lịch	KDL	176	-176										
5	Khu đô thị	DTC	960	-238	721,80	721,80								
6	Khu thương mại - dịch vụ	KT	94	-83	10,89	2,65	1,24			1,83	1,14		4,03	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT	1.211	-77	1.134,18		184,31	133,08	76,52	267,13	115,17	116,10	132,88	108,99

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước Hải	Xã Phước Hậu	Xã Phước Hữu	Xã Phước Sơn	Xã Phước Thái	Xã Phước Thuận	Xã Phước Vinh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	237,98	2,66	6,42	3,67	3,05	34,72	11,59	159,62	4,52	11,73
	<i>Trong đó:</i>											
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,41	0,70	1,39	2,30	1,12	14,78	0,03	0,12	2,37	0,60
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	107,45	0,15	1,54	0,06	0,74	0,08	0,67	102,40	1,47	0,34
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN										
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	2,80					0,06		2,74		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN										
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn		31,08									31,08
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp											
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai											
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,70		0,05	0,09					0,56	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp											
4.4	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ											

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất chăn nuôi tập trung, đất làm muối và đất nông

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 06a/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Phước Dân	Xã An Hải	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước	Xã Phước
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Tổng diện tích đất thu hồi đất (1+2+3)		78,47	0,40	0,24	2,57	0,37	27,47	9,89	26,01	0,80	10,72
1	Đất nông nghiệp	NNP	76,17	0,40	0,19	2,48	0,37	26,30	9,89	25,73	0,14	10,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,82		0,09	1,80	0,13	10,72				0,08
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	12,82		0,09	1,80	0,13	10,72				0,08
1.3	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	52,73	0,40	0,10	0,68	0,24	15,44	9,33	16,12	0,14	10,28
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,19					0,08	0,56	8,24		0,31
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,43					0,06		1,37		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,30		0,05	0,09		1,17		0,28	0,66	0,05
2.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,75			0,09					0,66	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,65			0,09					0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10								0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT										
2.2	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,55		0,05			1,17		0,28		0,05
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,48		0,05			1,15		0,28		
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,07					0,02				0,05

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
A	CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	458,13	222,23	235,90	15,45	-	220,45			
A.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	8,27		8,27	0,24		8,03			
I	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	8,27		8,27	0,24		8,03			
I.1	Chưa thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất	7,77		7,77			7,77			
1	Đất quốc phòng tại xã Phước Vinh	7,24		7,24			7,24	xã Phước Vinh	ngoài khu đo	
2	Trụ sở công an xã Phước Vinh	0,15		0,15			0,15	xã Phước Vinh		Thay đổi vị trí so với QHSD đất
3	Trụ sở công an xã Phước Thuận	0,10		0,10			0,10	xã Phước Thuận	01 phần thửa đất 17 thuộc tờ 7c	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/2023
4	Trụ sở công an xã Phước Thái	0,15		0,15			0,15	xã Phước Thái	01 phần thửa đất 79a thuộc tờ 9b	QĐ 911/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu
5	Trụ sở công an xã Phước Hậu	0,13		0,13			0,13	xã Phước Hậu	thửa đất 110, 111, 112, 113 thuộc tờ 10	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/2023
I.2	Đã thu hồi đất, chưa chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất	0,50		0,50	0,24		0,26			
6	Trụ sở công an xã Phước Sơn	0,11		0,11			0,11	xã Phước Sơn	tờ 26, thửa 22	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/2023
7	Trụ sở công an xã An Hải	0,15		0,15			0,15	xã An Hải	01 phần thửa đất số 271, tờ 06	Công văn 678/CAT-PH10 ngày 11/9/2023
8	Công an xã Phước Hữu	0,12		0,12	0,12			xã Phước Hữu	tờ 15	QĐ 948/QĐ-UBND ngày 23/6/2022 của UBND huyện phê duyệt chủ trương đầu
9	Công an xã Phước Hải	0,12		0,12	0,12			xã Phước Hải	tờ 9, thửa 95, 96, 131, 134, 136	QĐ 5327/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND huyện Ninh Phước
A.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	449,86	222,23	227,63	15,21		212,42			
A.2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi	107,81	75,82	31,99	0,41		31,58			
I	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	107,81	75,82	31,99	0,41		31,58			
10	Đường dây 500kv mạch kép Thuận Nam - Chơn Thành	2,81		2,81	0,41		2,40	Ninh Phước	công trình dạng tuyến	VB 9036/CPMB-ĐB ngày 29/9/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung;
11	Đường dây 500KV nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	1,38		1,38			1,38	Phước Vinh, Phước Thái, Phước Sơn, Phước Hữu	Công trình dạng tuyến	VB 8009/CPMB-ĐB ngày 19/10/2023 của BQLDA các công trình điện miền trung;
12	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước (có phần bổ sung + đường gom)	1,40		1,40			1,40	huyện Ninh Phước	Công trình dạng tuyến	QĐ 2711/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2022 của Ban quản lý dự án 85, Bộ giao thông vận tải
13	Đường cao tốc Bắc Nam đoạn đi qua huyện Ninh Phước giai đoạn I (phần bổ sung)	101,22	75,82	25,40			25,40	huyện Ninh Phước	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 20/NQ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Chính Phủ
14	Đường gom dân sinh bổ sung của dự án thành phần ĐTXD đoạn qua Cam Lâm - Vĩnh Hảo, đoạn qua địa bàn Ninh Phước	1,00		1,00			1,00	huyện Ninh Phước	Công trình dạng tuyến	VB 12409/BGTVT-CQLXD ngày 02/11/2023
A.2.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	42,50	12,67	29,83	10,90		18,93			
I	Công trình chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	32,00	12,67	19,33	10,90		8,43			

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
a	Đất giao thông	5,34		5,34			5,34			
1	Đường giao thông phục vụ thi công vận hành dự án điện mặt trời Sp InFra 1	1,84		1,84			1,84	xã Phước Thái, Phước Vinh	công trình dạng tuyến	Văn bản số 109/CTSP-INFRA1 ngày 02/12/2022 của Công ty TNHH Năng lượng Surya Prakash Việt Nam đăng ký nhu cầu
2	Dự án xây dựng đường gom dọc theo tuyến đường sắt Bắc Nam và các công trình phụ trợ để xóa lỏi đi tự mở	3,50		3,50			3,50	TT Phước Dân, Phước Hậu, Phước Thuận	công trình dạng tuyến	Nghị Quyết số 121/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 của HĐND tỉnh
b	Đất thủy lợi	15,85	12,67	3,18	1,80		1,38			
3	Hồ chứa nước Lanh Ra	0,70		0,70			0,70	xã Phước Vinh	ngoài khu đo	VB 775/BQLDANN-DA2 ngày 17/8/2023 của Ban QLDAĐTXD các công trình NN và PTNT
4	Thu trữ nước dưới đất để phát triển nông lâm nghiệp nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bền vững trên vùng đất khô hạn ven	15,15	12,67	2,48	1,80		0,68	xã Phước Hải		VB 775/BQLDANN-DA2 ngày 17/8/2023 của Ban QLDAĐTXD các công trình NN và PTNT
c	Đất năng lượng	10,80		10,80	9,10		1,70			
5	Nhà máy điện gió Phước Hữu	10,80		10,80	9,10		1,70	xã Phước Hữu	tờ 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 22, 23, 24	CV 106/HĐTN-QLNL ngày 08/8/2023 của Cty TNHH một TV Điện Gió Hà Đô Thuận Nam (có bổ sung đường dây đấu nối)
6	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân 1.3 (hạng mục Móng trụ đường dây đấu nối nhà điều hành)	0,01		0,01	0,01			Phước Thái, Phước Vinh	công trình dạng tuyến	Số 4707/STNMT-ĐĐ ngày 3/10/2024 của Sở TNMT
d	Đất công trình phòng, chống thiên tai	0,01		0,01			0,01			
7	Cột thu lôi chống sét	0,01		0,01			0,01	Phước Hải, Phước Dân, Phước Sơn		VB số 320/CCTL-KHKT ngày 29/7/2024
II	Công trình mới năm 2025	10,50		10,50			10,50			
a	Đất công trình phòng chống thiên tai	10,50		10,50			10,50			
8	Chống hạn, xói lở và ngập lụt thích ứng với biến đổi khí hậu	10,50		10,50			10,50	xã Phước Vinh	ngoài khu đo	Số 1101/BQLDANNPTNT ngày 21/8/2024 của Ban QLDA ĐTXD các CT NN và PTNT
A.2.3	Dự án kêu gọi đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư	158,09		158,09			158,09			
4	Phân khu xây dựng Khu vực xây dựng số 3 thuộc quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam	158,09		158,09			158,09	xã An Hải		Kêu gọi đầu tư
5	Khu đô thị mới Tám Kỳ	7,17		7,17			7,17	TT Phước Dân	Tờ 20a thửa 167, 68, 169, 170, 128, 129, 130, 133, 134, 135, 148, 149, 150, 177, 178	QĐ số 352/2021/QĐ-UBND ngày 20/7/2021 của UBND tỉnh
6	Khu dân cư nông thôn mới An Hải	6,23		6,23	6,23			xã An Hải	tờ bản đồ số 5	Thông báo số 351/TB-VPUB ngày 18/01/2021 của VPUBND tỉnh ninh Thuận
A.2.4	Công trình, dự án đã thu hồi đất nhưng chưa hoàn thiện thủ tục về đất đai	141,46	133,74	7,72	3,90		3,82			

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	141,44	133,74	7,70	3,90		3,80			
a	Đất năng lượng	141,35	133,74	7,61	3,90		3,71			
9	Trạm biến áp 220Kv Ninh Phước và đường dây đầu nối	5,09		5,09	3,61		1,48	xã Phước Hữu	tờ 27	VB 1196/CPMB-PĐB ngày 26/02/2022 của BQL dự án điện miền Trung
10	Đường dây 220 KV mạch kép Ninh Phước - 500kv Thuận Nam	0,36		0,36			0,36	Ninh Phước	công trình dạng tuyến	VB 9214/CPMB-ĐB ngày 03/10/2020 của BQLDA các công trình điện miền trung
11	Đường dây mạch 2 Ninh Phước - Tuy Phong - Phan Rí (2 huyện)	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hữu	công trình dạng tuyến	CV 2923/PCNT-BQLDA ngày 14/9/2022 của Điện lực Ninh Thuận
12	Đường dây điện 110kV và Trạm cắt (Nhà máy điện mặt trời BP Solar)	1,86		1,86	0,29		1,57	xã Phước Hữu	Công trình dạng tuyến	Đã làm thủ tục thu hồi đất, chưa hoàn thiện thủ tục thuê đất
13	Thay dây dẫn đường dây 110kV 174 Tháp Chàm - Ninh Phước (3 huyện)	0,20		0,20			0,20	huyện Ninh Phước	công trình dạng tuyến	NQ 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Ninh Thuận;
14	Đường dây điện 110kv giải tỏa công suất nhà máy điện tập đoàn điện lực Việt Nam (Đường dây 110kV Phước Thái - Phước Hữu và Phước Thái - Phước Hữu ĐL1 và Ninh Phước 6.2)	0,35	0,34	0,01			0,01	xã Phước Hữu, Phước Thái	Công trình dạng tuyến	NQ 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của HĐND tỉnh Ninh Thuận; NQ 67/2020/NQ-HĐND tỉnh
15	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 2	91,15	91,15					xã Phước Thái	ngoài khu đo	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
16	Nhà máy điện mặt trời Phước Thái 3	42,25	42,25					xã Phước Thái	ngoài khu đo	Công Văn số 4001/UBND-KT ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận
b	Đất tôn giáo	0,09		0,09			0,09			
17	Chùa Long Quý	0,09		0,09			0,09	TT Phước Dân	tờ 24b thửa 122	Đã thông kê đất tôn giáo, chưa chuyên mục đích sử dụng đất
II	Công trình mới năm 2025	0,02		0,02			0,02			
a	Đất năng lượng	0,02		0,02			0,02			
18	Đường dây 22KV mạch kép đầu nối ĐMT 6.1 và 6.2	0,02		0,02			0,02	xã Phước Hữu	Công trình dạng tuyến	VB 390/2024 ngày 8/8/2024 của Cty
B	CÁC CÔNG TRÌNH CÒN LẠI	373,25	298,68	74,57	0,76		73,86			
B.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	0,47		0,47			0,47			
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	0,47		0,47			0,47			
a	Đất giáo dục	0,42		0,42			0,42			
1	Mầm non Sơn Ca	0,42		0,42			0,42	TT Phước Dân	01 phần thửa 214 tờ bản đồ 20c	
b	Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp	0,05		0,05			0,05			
2	Mở rộng trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ đầu nguồn Tân Giang	0,05		0,05			0,05	xã Phước Hữu	tờ 23, thửa 341	QĐ 475/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh
B.2	Thu hồi đất để thực hiện các dự án, công trình công cộng bằng hình thức hoán đổi quỹ đất công ích	0,54	0,54							

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Giao đất nông nghiệp cho các hộ làm đường kết nối đường Tà Ranh	0,54	0,54					xã Phước Thái	tờ 8 thửa 349, 350, 448	UBND xã đăng ký
B.3	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất	372,24	298,14	74,10	0,76		73,39			
I	Công trình, dự án chuyển tiếp năm 2024 sang năm 2025	39,56	0,54	39,02	0,76		38,31			
a	Đất chăn nuôi tập trung	31,08		31,08			31,08			
7	Trang trại nuôi heo mô hình trại lạnh khép kín	16,08		16,08			16,08	xã Phước Vinh	ngoài khu đo	Cty TNHH đầu tư nông nghiệp Hàm Dương đăng ký nhu cầu
8	Trang trại nuôi heo công nghệ cao Beafarm - Phước Vinh	15,00		15,00			15,00	xã Phước Vinh	ngoài khu đo	Công văn đăng ký nhu cầu của công ty TNHH MTV phát triển đầu tư Gia Cát
b	Đất trụ sở cơ quan	0,07	0,07							
9	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 4	0,07	0,07					TT Phước Dân	Tờ 19b thửa 166	CV 4777/UBND-KT ngày 22/12/2021 của UBND huyện Ninh Phước
c	Đất giáo dục	0,40	0,40							
10	Trường MG Phước Thuận (điểm trường Phú Nhuận)	0,15	0,15					xã Phước Thuận	tờ 1d thửa 67	Đã xây dựng, chưa giao đất
11	Trường MG Phước Thuận (điểm trường Thuận Hòa)	0,25	0,25					xã Phước Thuận	tờ 7c thửa 5,6	Đã xây dựng, chưa giao đất
d	Đất cơ sở văn hóa	1,96		1,96			1,96			
12	Xây dựng quảng trường trung tâm huyện Ninh Phước	1,96		1,96			1,96	TT Phước Dân	tờ 19d, thửa 99, 42	QĐ 1809/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND huyện
e	Đất y tế	0,05	0,05				0,05			
13	Trạm y tế xã (lấy từ đất điểm trường MG Thuận Hòa cũ)	0,05	0,05				0,05	xã Phước Thuận	Thửa 263 tờ 7d	Đã xây dựng, chưa giao đất
g	Đất thương mại dịch vụ	0,67		0,67	0,67					
14	Khu trưng bày sản phẩm kết hợp kho bãi	0,42		0,42	0,42			xã Phước Thuận	tờ 19, thửa 114, 115, 128	Công Ty TNHH Phú Gia Tiến đăng ký qua UBND xã
15	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Long 2	0,11		0,11	0,11			xã Phước Hữu	tờ 23 thửa 201, 202	Thông báo 316/TB-VPUB ngày 30/9/2022 của Văn phòng UBND tỉnh Ninh Thuận
16	Cửa hàng xăng dầu Ngọc Nghi	0,14		0,14	0,14			TT Phước Dân	Tờ 8 thửa 35	Công văn 4420/UBND-KTTH ngày 12/10/2022 của UBND tỉnh
h	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	0,02	0,02							
17	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Bàu Trúc	0,02	0,02					TT Phước Dân	Tờ 14C, 01 phần thửa 18	đăng ký thủ tục cho thuê đất; đã thông kê hiện trạng sử dụng đất SKC
i	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,18		2,18			2,18			
18	Nhà hỏa táng tại nghĩa trang Chung Mỹ	2,18		2,18			2,18	TT Phước Dân	Ngoài khu đo	VB 743/BQL-QLDA2 ngày 17/7/2023 của Ban QLDAĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp
k	Đấu giá để giao, cho thuê quyền sử dụng đất	3,13		3,13	0,09		3,04			
19	Đấu giá QSD đất ở phòng khám đa khoa khu vực Phú Nhuận	0,56		0,56			0,56	xã Phước Thuận	Tờ 5b, thửa 17	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
20	Đấu giá QSD đất Khu dân cư mới Vạn Phước	0,14		0,14			0,14	xã Phước Thuận	tờ 6, thửa 109, 231, 232	QĐ 525/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh
21	Đấu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại xã Phước Thái	0,20		0,20			0,20	xã Phước Thái	tờ 6d, thửa 7; tờ 6d 1 phần thửa 15; tờ 9b, thửa 258; tờ 18a, thửa 52a	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
22	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại xã Phước Hậu	0,24		0,24			0,24	xã Phước Hậu	Thửa 6 tờ 5a; thửa 31 tờ 2d; thửa 166 tờ 5d; thửa 716, tờ 5; thửa 20, tờ 18b; tờ 2 thửa 268 (15b);	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
23	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ tại xã Phước Vinh (Khu dân cư Liên Sơn 2; Khu đất thuộc Hội người cao tuổi thôn Phước An 1)	0,69		0,69			0,69	xã Phước Vinh	tờ 20cd thửa 868, tờ 14 thửa 01; tờ 14, thửa 712 (Tách ra từ thửa đất số 557)	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
24	Đầu giá đất ở Khu dân cư Bàu Lãng	0,34		0,34			0,34	TT Phước Dân	tờ 20a, thửa 900	QĐ 442/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh
25	Đầu giá QSD đất ở tại xã An Hải (đường đi cũ tại thôn Long Bình, Tái định cư Tà Đe)	0,24		0,24	0,09		0,15	xã An Hải	tờ 3b, thửa 1023; tờ 11b thửa 1011; tờ 4 thửa 1195	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
26	Đầu giá QSD đất ở tại xã Phước Hữu	0,03		0,03			0,03	xã Phước Hữu	Thửa đất số 310 (Chỉnh lý từ thửa đất số 25), tờ bản đồ số 16d	KH 195/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND huyện
27	Khu dân cư Trung tâm cụm xã Núi Tháp (20 lô đầu giá)	0,67		0,67			0,67	xã Phước Hữu	lô B137, B138, B139, B140, B141, B142, B143, B144, B145, B147, B154, D172, D176, D177, D178, D179, D180, D181, E196, E202	Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 29/9/2022 của UBND tỉnh
28	Đầu giá QSD đất ở xen kẽ trong khu dân cư tại TT Phước Dân	0,02		0,02			0,02	TT Phước Dân	Tờ 21C thửa 130 (185m2)	UBND thị trấn đăng ký
II	Công trình mới năm 2025	332,68	297,60	35,08			35,08			
a	Đất giáo dục	0,10		0,10			0,10			
5	Mẫu giáo xã Phước Hải	0,10		0,10			0,10	xã Phước Hải	tờ 18b, thửa 172a (thửa cũ 172)	
b	Đất khai thác khoáng sản	34,82		34,82			34,82			
6	Khai thác mỏ vật liệu núi Chông	8,10		8,10			8,10	Xã Phước Thái		Số 09/2024/QTP ngày 31/7/2024 của Cty TNHH Khai thác Quang Trung Phát
7	Khai thác mỏ vật liệu san lấp Hoài Trung	26,72		26,72			26,72	Xã Phước Thái		Số 4236/UBND-KT ngày 8/8/2024 của UBND Huyện
c	Đầu giá để giao, cho thuê quyền sử dụng đất	297,76	297,60	0,16			0,16			
8	Đầu giá Trại y tế cũ (4 lô) - - Thôn Thành Tín	0,09		0,09			0,09	xã Phước Hải	Thửa 44 tờ 14C	Số 1612/QĐ-UBND ngày 29/8/2022
9	Hạ tầng khu dân cư hợp tác xã Phú Quý	0,14		0,14			0,14	TT Phước Dân	Tờ 19d thửa 221 (1 phần thửa)	QĐ 612/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND huyện Ninh Phước
10	Đầu giá đất xen kẹt KP6 (5 lô)	0,07		0,07			0,07	TT Phước Dân	Thửa 5184, tờ BĐ 24	Số 1613/QĐ-UBND ngày 29/8/2022
11	Thuê đất công ích	297,60	297,60							
-	TT Phước Dân	35,45	35,45					TT Phước Dân		
-	xã Phước Thuận	57,24	57,24					xã Phước Thuận		
-	xã Phước Sơn	49,42	49,42					xã Phước Sơn		
-	xã Phước Thái	21,65	21,65					xã Phước Thái		
-	xã Phước Hữu	44,98	44,98					xã Phước Hữu		
-	xã Phước Hải	3,13	3,13					xã Phước Hải		
-	xã Phước Vinh	26,84	26,84					xã Phước Vinh		
-	xã Phước Hậu	58,89	58,89					xã Phước Hậu		
d	Chuyên mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đăng ký	19,64		19,64	4,88		14,76			
d.4	Chuyên mục đích đất ở các xã, thị trấn	19,64		19,64	4,88		14,76			
-	Chuyên mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,03		2,03	0,42		1,61	TT Phước Dân		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm			Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý, nguồn vốn	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
					LUA	RPH				Đất khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,49		0,49	0,12		0,37	xã Phước Thái		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	3,96		3,96	1,53		2,43	xã Phước Thuận		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	6,23		6,23	1,30		4,93	xã An Hải		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	0,53		0,53	0,11		0,42	xã Phước Hữu		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,07		1,07	0,38		0,69	xã Phước Hải		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,59		1,59	0,03		1,56	xã Phước Sơn		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	2,68		2,68	0,99		1,69	xã Phước Hậu		
-	Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư	1,06		1,06			1,06	Xã Phước Thái		

